UBND TỈNH ĐIỆN BIÊN
SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 57 /BC-STNMT
V/v báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Điện Biên, ngày 28 tháng 02 năm 2012

TỔNG CỤC QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 908
Ngày 2 tháng 3 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 308
Ngày 5 tháng 3 năm 2012

Kính gửi:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng cục Quản lý đất đai;

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của Bộ Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 241/BTNMT-TCQLQD ngày 08/02/2012 về việc báo cáo kết quả xây dựng bảng giá đất năm 2012 của địa phương Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo như sau:

1. Việc triển khai xây dựng bảng giá đất năm 2012

Ngày 25/12/2011, UBND tỉnh Điện Biên đã có văn bản số 746/UBND-TN về việc xây dựng dự án giá đất năm 2012 trên địa bàn toàn tỉnh;

- Trình tự triển khai thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đất đai và hướng dẫn tại công văn số 1468/BTNMT-TCQLDD ngày 06/5/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 của UBND tỉnh về việc phê duyệt dự án xây dựng bảng gia đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012; Quyết định số 870/QĐ-UBND về việc thành lập ban chỉ đạo và tổ công tác thực hiện xây dựng bảng giá đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

- Công tác điều tra, xây dựng bảng giá đất năm 2012 được UBND tỉnh giao cho Trung tâm phát triển quĩ đất thuộc sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều tra, khảo sát giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường, trên cơ sở kế thừa bảng giá đất năm 2011; được điều chỉnh, bổ sung mức giá mới cho phù hợp với thực tế từng địa phương có tính đến những yếu tố ảnh hưởng, biến động trên địa bàn như việc mở mới, nâng cấp một số tuyến đường giao thông; quy hoạch mở rộng, sắp xếp lại khu dân cư, nâng cấp hạ tầng đô thị, các khu tái định cư ...Việc xây dựng bảng giá đất năm 2012 tỉnh Điện Biên được thực hiện theo nguyên tắc ổn định, kiềm chế lạm phát.

- Việc tổ chức điều tra, khảo sát giá đất của các huyện được sở Tài nguyên và Môi trường triển khai đồng bộ, có hướng dẫn nghiệp vụ cho Trung tâm phát triển quĩ đất thực hiện theo Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính;

Trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, công tác chỉ đạo và đôn đốc, thường xuyên kiểm tra tiến độ và phương pháp điều tra, tiến độ thực hiện của đơn vị thực hiện cùng với sự phối hợp của các ngành, UBND cấp huyện, các phòng tài nguyên và Môi trường.

01-BC

2. Những thuận lợi, khó khăn trong quá trình thực hiện.

a) Những thuận lợi.

- Được sự quan tâm chỉ đạo sát sao của Bộ Tài nguyên và Môi trường, sự chỉ đạo trực tiếp của UBND tỉnh, của Lãnh đạo sở; sự phối hợp có hiệu quả của các ngành, các cấp chính quyền các phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thị xã, thành phố.

- Thực hiện nghiêm túc trình tự các bước trong việc xây dựng bảng giá các loại đất theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 02/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính, trên cơ sở kế thừa bảng giá các loại đất hàng năm đối với từng huyện, thị xã và thành phố.

- Lực lượng cán bộ tham gia công tác xây dựng giá đất cấp huyện, thị xã, thành phố và cấp tỉnh nhiệt tình, có tinh thần trách nhiệm với công việc được giao.

b) Những khó khăn:

* Nguyên nhân khách quan:

- Điện Biên là tỉnh miền núi, địa hình phức tạp, phân bố dân cư thưa; dân tộc thiểu tập chung chủ yếu tại các xã vùng xâu vùng xa, trình độ dân trí còn thấp, kinh tế chủ yếu là thuần nông, canh tác lạc hậu; công nghiệp, dịch vụ, thương mại chậm phát triển so với cả nước; cơ sở hạ tầng chưa đồng bộ, giao thông vùng nông thôn chưa được dâug tư phát triển, đi lại khó khăn…

- Năm 2011 là năm đầu tiên tỉnh Điện Biên thực hiện lập dự án giá đất và giao cho Trung tâm phát triển quĩ đất thực hiện việc điều tra, khảo sát và xây dựng bảng giá đất năm 2012. Việc thực hiện dự án như xác định đơn vị thực hiện, thẩm định dự toán kinh phí, sự phối hợp gữa các ngành, các cấp và các huyện, thị còn nhiều lúng túng ảnh hưởng đến tiến độ, thời gian phê duyệt dự án.

- Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường rất hạn chế. Việc chuyển nhượng chủ yếu là đất ở và đất vườn liền kề, tập chung chủ yếu ở vùng đô thị, thị trấn, thị tứ với hình thức mua bán khi có nhu cầu sử dụng, những vùng nông thôn thuộc các xã xa trung tâm, xa đường quốc lộ và đất sản xuất nông nghiệp đặc biệt là đất ruộng lúa hầu như rất ít có giao dịch chuyển nhượng do vậy công tác điều tra giá gặp rất nhiều khó khăn.

- Trong hợp đồng giao dịch chuyển nhượng, giá đất phản ánh bằng hoặc thấp hơn giá trị mua, bán thực tế để hạn chế tiền thuế phải nộp, do vậy điều tra giá gặp nhiều khó khăn để xác định giá thực trong giao dịch mua bán.

- Việc mua bán đất để làm nhà ở của người dân chủ yếu là đất nông nghiệp trong khu dân cư, đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được công nhận là đất ở. Việc mua bán chủ yếu tính theo mét bám chiều mặt đường (m dài) chứ không tính theo trị giá 1 mét vuông đất và phải chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất ở, đất phi nông nghiệp nên rất khó khăn trong việc xác định giá đất thực tế.

- Mặt khác, theo quy định tại Điều 6 thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010, thì phải lập dự án xây dựng giá đất;

Tại khoản b điểm 3 Điều 8 (Chuẩn bị thực hiện dự án): Sở Tài nguyên và Môi trường phải ký hợp đồng thuê các tổ chức, cá nhân ***có chức năng cung cấp dịch vụ tư vấn giá đất thực hiện việc điều tra giá đất thị trường, xây dựng bảng giá đất theo qui định của pháp luật.***

Điện Biên là tỉnh miền núi, địa bàn rộng, dân cư thưa, giao thông đi lại khó khăn, kinh tế kém phát triển .... Đến nay trên địa bàn chưa có tổ chức, cá nhân nào có chức năng cung cấp dịch vụ tư vấn giá đất, do đó rất khó khăn cho công tác ký hợp đồng thuê thực hiện việc điều tra giá đất thị trường, xây dựng bảng giá đất theo qui định trên.

- Theo Thông tư liên tịch số 03/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 01/02/2010 quy định về định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng bảng giá đất có quy định định mức cho từng phần công việc như tổng hợp giá đất tại thị trường cấp huyện, tỉnh và dự thảo bảng giá đất trình UBND tỉnh ..., Trong đó không qui định rõ đơn vị tư vấn hay đơn vị nào phải làm phần công việc này, như vậy rất khó khăn trong việc phối hợp điều tra, khảo sát, đề xuất mức giá trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, dẫn đến thiếu sự đồng nhất về quan điểm mức giá ...

* Nguyên nhân chủ quan:

- Việc xác định vị trí, hạng đất cho nhóm đất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn do trên địa bàn tỉnh Điện Biên từ nhiều năm nay chưa thực hiện được việc đánh giá đất và lập bản đồ thổ nhưỡng. Cơ sở để xác định hạng đất, vị trí đất nông nghiệp còn nhiều bất cập, do vị trí đất sản xuất và nơi ở quá xa nhau, manh mún và rải rác.

- Trung tâm phát triển quĩ đất mới được giao nhiệm vụ xây dựng giá đất lần đầu; đội ngũ cán bộ còn trẻ, trình độ chuyên môn chưa đồng đều, thiếu kinh nghiệm trong nghiệp vụ chuyên môn; chưa được tham dự tập huấn nghiệp vụ do Bộ, Tổng cục tổ chức đã phần nào ảnh hưởng kết quả, tiến độ, chất lượng công việc.

3. Kết quả điều tra, khảo sát và xây dựng bảng gia các loại đất

a) Công tác triển khai điều tra, khảo sát:

- Kế hoạch điều tra:

+ Theo đơn vị hành chính cấp huyện: 9/9 huyện, thị xã, thành phố;

+ Điểm điều tra: 70/112 xã phường, thị trấn (0,54%);

+ Số phiếu điều tra: 4166 phiếu;

- Thực hiện điều tra:

+ Thực hiện điều tra 9/9 huyện, thị xã, thành phố;

+ Số phiếu điều tra: 800 phiếu đạt 20%;

* Nguyên nhân:

- Địa bàn rộng, địa hình phân bố dân cư phức tạp, mật độ thưa, giao thông đi lại còn khó khăn, trình độ dân không đồng đều, nhiều vùng đồng bào dân tộc trí còn thấp, kinh tế kém phát triển, tỷ lệ hộ nghèo còn lớn ...

- Là năm đầu tiên tỉnh Điện Biên thực hiện dự án điều tra khảo sát giá đất trên địa bàn nên còn nhiều bỡ ngỡ, vướng mắc, lúng túng...

- Qua kết quả điều tra giá tại tỉnh Điện Biên cho thấy, thị trường đất đai của tỉnh Điện Biên ít sôi động, việc giao dịch mua bán chỉ diễn ra chủ yếu là nhóm đất ở đô thị. Hầu hết giá ghi trong hợp đồng chuyển nhượng đất đai đều thấp hơn hoặc bằng giá đất của UBND tỉnh qui định.

Cá biệt, giá đất tại một số điểm tại trung tâm thành phố Điện Biên Phủ, khu vực có đầu tư các dự án, nâng cấp hoặc mở mới đường giao thông cả đất tăng cao đột biến.

Đối với vùng nông thôn giao dịch chuyển nhượng ít, đặc biệt vùng sâu, vùng xa, nếu có giao dịch cũng bằng hình thức chuyển nhượng thỏa thuận viết tay, không qua giao dịch hợp pháp, việc chuyển nhượng đất để làm nhà ở diễn ra chủ yếu là đất nông nghiệp trong khu dân cư, do đất ở của nhân dân khu vực này chưa xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên rất khó khăn cho công tác điều tra, xác định giá đất để xây dựng cho phù hợp.

Đối với nhóm đất nông nghiệp, đặc biệt là đất chuyên trồng lúa, việc giao dịch rất ít tại những trung tâm huyện, ở vùng sâu, vùng xa hầu như không có.

b) Kết quả thực hiện:

- Đối với công tác lập dự án giá đất năm 2012, sở đã lập dự án theo đúng quy định, trình sở Tài chính thẩm định và đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 873/QĐ-UBND ngày 30/8/2012 về việc phê duyệt dự án xây dựng bảng gia đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012;

- Kết quả xây dựng Bảng giá các loại đất được báo cáo trước Ban chỉ đạo xây dựng giá đất của tỉnh; báo cáo sở Tài chính, sở tư pháp thẩm định đảm bảo quy trình, chất lượng trước khi báo cáo UBND tỉnh để trình Hội đồng nhân nhân tỉnh thông qua;

Bảng giá các loại đất tỉnh Điện Biên năm 2012 đã được UBND tỉnh ban hành thực hiện tại Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011.

3) Những đề xuất, kiến nghị:

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức rà soát lại thông tư số 02/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính; Thông tư số 03/2010/TT-BTNMT ngày 01/2/2010 của Bô Tài nguyên và Môi trường để điều chỉnh bổ sung những nội dung còn bất cập cho phù hợp;

Ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện cụ thể từng phần công việc như tổng hợp giá tại thị trường cấp tỉnh, cấp huyện...; những phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện của các địa phương;

- Cần có những quy định cụ thể cho việc xác định vị trí, hạng đất cho từng loại đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất nông nghiệp khác cho các khu vực miền núi;

- Hàng năm,, Bộ Tài nguyên và Môi trường cần triển khai tập huấn công tác chuyên môn nghiệp vụ về xây dựng bảng giá các loại đất để việc xây dựng giá đất cho các địa phương để thống nhất thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như kính gửi;
- UBND tỉnh (B/c);
- Lãnh đạo sở;
- Phòng QLĐĐ;
- Lưu VT, NN

GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Bùi Châu Tuấn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc
Số: 38 /2011/QĐ-UBND	*Điện Biên, ngày 30 tháng 12 năm 2011*

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 705
Ngày: 16/01/2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012

TỔNG CỤC ĐỊA CHÍNH
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 846
Ngày 18 tháng 1 năm 2012

CỤC KINH TẾ VÀ PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT
CÔNG VĂN ĐẾN
Số: 141
Ngày 31 tháng 1 năm 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản Quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-NP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường hỗ trợ tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính Phủ;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Liên bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 261/2011/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Điện Biên khóa XIII - kỳ họp thứ 03 về việc thông qua bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012;

OK-QĐ

Theo đề nghị của sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất và quy định áp dụng Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Điện Biên năm 2012 (có bảng giá các loại đất và quy định áp dụng bảng giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Phạm vi, thời điểm áp dụng.

1. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 dùng để làm căn cứ:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

b) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất.

c) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003.

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003.

đ) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai 2003.

f) Tính giá trị bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Bảng giá các loại đất quy định tại Điều 1 không áp dụng cho các trường hợp sau:

a) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu đối với các tổ chức, cá nhân trong nước.

b) Giá đất đấu giá, giá đất đấu thầu và giá cho thuê đất đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài hoặc Công ty có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Thời điểm áp dụng: từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 3. Giao cho Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Kiểm tra việc thực hiện giá đất của các cấp, các ngành; chủ trì phối hợp với các ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức việc thực hiện bảng giá đất theo quy định.

2. Trình UBND tỉnh điều chỉnh giá đất khi có biến động lớn về giá đất do đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, quy hoạch đô thị, khu thương mại du lịch, khu công nghiệp theo quy định hiện hành.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký. Các Quy định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra VBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Trung tâm công báo tỉnh;
- LĐ VP + CV các khối.
- Lưu: VT, TN, TH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH

Mùa A Sơn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
ÁP DỤNG BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh)

I. Giá đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 02 nhóm, 06 loại, 04 hạng như sau:

1. Nhóm đất nông nghiệp:

1.1. Đất trồng cây hàng năm

1.2. Đất nuôi trồng thuỷ sản.

1.3. Đất trồng cây lâu năm.

1.4. Đất lâm nghiệp.

a) Đất rừng sản xuất.

b) Đất khoanh nuôi bảo vệ.

c) Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng.

2. Nhóm đất phi nông nghiệp:

2.1. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị.

2.2. Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn.

II. Đất của các huyện, thị xã, thành phố phân thành 04 vị trí, 03 khu vực và 04 hạng:

1. Vị trí:

a) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị **:**

- Vị trí 1:

+ Đối với đất ở của các hộ gia đình, cá nhân được xác định độ dài chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 20m;

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định thành một vị trí, để tính chung cho cả toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới giao thông) giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

- Vị trí 2:

Diện tích đất ở của các hộ gia đình, cá nhân có cùng khuôn viên đất của vị trí 1 mà có độ dài chiều sâu thửa đất lớn hơn 20m (từ trên 20 trở đi đến mét thứ 40) của từng đoạn đường nêu trên được xác định giá đất của vị trí 2.

- Vị trí 3:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 40 đến mét thứ 60.

- Vị trí 4:

Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 của các đoạn đường ngõ nêu trên, không được quy hoạch là đường phố, không có tên trong bảng giá đất phi nông nghiệp tại đô thị, nối từ trục đường có vị trí 1 vào các khu dân cư, có độ dài đoạn ngõ cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 trở lên.

* Trường hợp trên cùng một đoạn đường, các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên nhưng có chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường thì áp dụng việc xác định vị trí như sau:

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có cùng mặt bằng với mặt đường hoặc có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường dưới 2m xác định là vị trí 1.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền của trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường từ 2m đến 3m xác định là vị trí 2.

- Các khuôn viên thửa đất có vị trí tiếp giáp với mặt tiền các trục đường giao thông của các đoạn đường nêu trên có mặt bằng chênh lệch về chiều sâu của taluy âm, chiều cao của taluy dương so với mặt đường trên 3m xác định là vị trí 3.

b) Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn:

- Khu vực:

+ **Khu vực 1**: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản bám trục đường giao thông (QL, tỉnh lộ), khu đầu mối giao thông, khu thương mại, khu vực ven đô thị, có điều kiện sản xuất và kinh doanh thuận lợi.

+ **Khu vực 2**: Là khu vực áp dụng cho trung tâm các xã, các bản vùng thấp có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 1.

+ **Khu vực 3:** Áp dụng cho các khu vực còn lại có điều kiện sản xuất và kinh doanh kém thuận lợi hơn khu vực 2.

- Vị trí của các khu vực:

+ **Vị trí 1:** Là vị trí bám trục đường giao thông của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông tối đa là 30 mét. Các trường hợp đất giáp mặt đường nhưng có độ sâu hoặc độ cao dưới 2m thì xác định là vị trí 1, từ 2m đến 3m thì xác định là vị trí 2, trên 3m thì xác định là vị trí 3.

+ Đối với đất của các tổ chức chỉ xác định một vị trí cho toàn bộ khuôn viên thửa đất (không hạn chế độ dài, chiều sâu thửa đất cách chỉ giới đường giao thông). Giá đất để tính tiền thuê đất, xác định giá trị đất vào giá trị tài sản được xác định theo vị trí mặt tiền công sở.

+ Vị trí 2: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 1 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 30 đến mét 60.

+ Vị trí 3: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 2 của mỗi khu vực quy định nêu trên, có cùng một khuôn viên thửa đất có chiều sâu cách chỉ giới đường giao thông từ trên mét thứ 60 đến mét 90.

+ Vị trí 4: Là vị trí tiếp giáp sau vị trí 3 và các vị trí còn lại của mỗi khu vực quy định nêu trên.

2. Hạng đất: (việc phân hạng đất áp dụng theo quy định hiện hành của Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật thuế sử dụng đất nông nghiệp)

2.1. Đất nông nghiệp:

- Hạng 3
- Hạng 4
- Hạng 5
- Hạng 6

2.2. *Đất lâm nghiệp:* tính chung một hạng cho toàn huyện (gồm đất rừng sản xuất; đất rừng khoanh nuôi bảo vệ; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng).

III. Việc áp dụng bảng giá của từng loại đất như sau:

Đối với đất hiện đang quản lý, sử dụng của các cá nhân và tổ chức thực hiện áp dụng theo bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị; đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại nông thôn; để thực hiện các nghĩa vụ tài chính với nhà nước, thực hiện theo dõi và hạch toán giá trị đất vào giá trị tài sản của nhà nước. Cụ thể như sau:

1. Việc xác định giá đất ở bằng (=) 100% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

2. Việc xác định giá đất SXKD bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng. Quy định này không áp dụng đối với các hộ sử dụng đất ở vào mục đích SXKD.

3. Việc xác định giá đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp bằng (=) 70% giá đất được quy định tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác theo đường phố tương ứng.

4. Việc xác định giá đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất sử dụng vào các mục đích công cộng, đất có công trình là đình, đền..., đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác bằng (=) 50% giá đất tại bảng giá đất ở, đất phi nông nghiệp khác được quy định theo đường phố tương ứng.

IV. Đối với việc giao mới đất ở, đất SXKD cho các hộ gia đình, cá nhân và tổ chức:

1. Việc giao mới đất ở cho các hộ gia đình, cá nhân không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 1- Mục III nêu trên.

2. Việc giao mới đất SXKD cho các hộ gia đình và tổ chức để thực hiện thuê đất không thông qua hình thức đấu giá cũng thực hiện theo quy định tại điểm 2- Mục III nêu trên.

V. Một số điểm cần lưu ý khi thực hiện bảng giá đất.

1. Những dự án Nhà nước thực hiện cải tạo mặt bằng, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng đô thị để thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các hộ gia đình; chi phí này được phân bổ để thu ngoài giá đất xác định là khoản thu tiền đầu tư hạ tầng.

2. Xử lý các trường hợp đã giao đất thuộc diện phải nộp tiền sử dụng đất nhưng chưa nộp hoặc đã nộp một phần.

a) Trường hợp chưa nộp phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

b) Trường hợp đã nộp một phần: trên cơ sở số tiền đã nộp để xác định là diện tích đã nộp. Diện tích còn lại xác định là chưa nộp, phải nộp theo mức giá mới điều chỉnh.

3. Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ trước ngày 31/12/2011 áp dụng như sau:

a) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được Nhà nước bố trí vốn và bố trí đất tái định cư nhưng các đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư không nhận tiền, không nhận đất tái định cư thì giữ nguyên mức giá đã được phê duyệt, không được điều chỉnh theo khung giá đất mới áp dụng từ ngày 01/01/2012.

b) Đối với những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Nhà nước chưa bố trí vốn, chưa bố trí đất tái định cư thì được điều chỉnh theo bảng giá đất mới áp dụng từ ngày 01/01/2012 như sau:

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2011) có giá thấp hơn giá đất năm 2012 thì tính theo giá đất năm 2012.

- Trường hợp diện tích đất bị thu hồi (năm 2011) có giá cao hơn giá đất mới năm 2012 thì được giữ nguyên mức giá đó, không phải điều chỉnh theo giá đất mới năm 2012.

c) Trường hợp những phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đang thực hiện dở dang chuyển tiếp của năm 2011 và năm 2012 mà Nhà nước đã bố trí vốn, đang chi trả tiền, đang bố trí đất tái định cư thì thực hiện như sau:

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất cao hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm trả tiền bồi thường;

- Nếu tại thời điểm trả tiền bồi thường mà giá đất thấp hơn giá đất tại thời điểm quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi đất;

4. Đối với phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đã có quyết định thu hồi đất trước ngày 01/01/2012 nhưng đến ngày 01/01/2012 chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thì áp dụng theo bảng giá đất năm 2012.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH

Mùa A Sơn

BẢNG 1: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/ QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại đô thị**				
1	**Đường 7/5**				
	- Đoạn từ ngã ba Hải Quan đến ngã ba rẽ vào trụ sở Phường Tân Thanh, đối diện bên kia đường hết đất nhà ông Nguyễn Văn Trận số nhà 768	13.000	7.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào trụ sở phường Tân Thanh, đến ngã ba rẽ vào đường trường chinh,đối diện bên kia đường đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân SN 650.	11.000	5.000		
	- Đoạn từ ngã rẽ vào đường trường chinh đến ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên ngành XD, đối diện bên kia đường đến hết KS Mường Thanh.	9.500	4.000		
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến hết cầu trắng *(giáp địa phận phường Nam Thanh)*	11.000	4.500		
	- Đoạn từ cầu trắng (giáp phường Nam thanh) đến đường vào trụ sở công ty Khoáng sản, đối diện bên kia đường đến hết số nhà ông Đinh Văn Tấn.	9.000	4.000		
	- Đoạn còn lại đến hết địa phận Thành phố (đến cầu bản Ten)	7.000	3.000		
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào BQLDA chuyên nghành XD đến hết đất cây xăng số 1	7.500	3.500	1.500	
	- Đoạn từ cây xăng số 1 đến cổng trường Tài Chính	4.800	2.500	1.500	
	- Đoạn từ cổng trường Tài Chính đến đầu cầu Huổi Phạ (ngã ba rẽ vào đường ASEAN)	2.800	1.500	800	
	- Đoạn từ cầu Huổi phạ đến công ty XD Thủy lợi	2.000	1.000	500	300
	- Đoạn từ công ty XD thủy lợi đến hết địa giới Thành phố ĐBP	1.200	700	500	200
2	**Đường Trần Đăng Ninh**				
	- Đoạn từ ngã ba Hải quan đến cầu Thanh Bình	13.000	6.000		
	- Đoạn từ cầu Thanh bình đến ngã ba tiếp giáp đường Nguyễn Hữu Thọ (bến xe khách Thành phố ĐBP)	9.500	5.000		
3	**Đường Trường Chinh**				

9

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp 7/5 đến đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh, đối diện bên kia đường đến hết đất nhà ông Phạm Q Mạnh SN 67	7.500	3.500		
	- Đoạn từ đường rẽ vào trường PTDT nội trú tỉnh đến ngã tư trường tiểu học HN-ĐBP	5.500	2.500		
4	**Đường Nguyễn Hữu Thọ**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến cổng sân bay	5.500	3.000		
	- Đoạn từ cổng sân bay đến đầu cầu C13	4.500	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến hết đất kho Công ty Vật tư nông nghiệp (về phía cầu Mường thanh cũ)	5.000	2.000		
	- Đoạn từ hết đất kho vật tư Nông nghiệp đến ngã ba đường rẽ ra cầu Mường thanh cũ	4.500	2.000	1.000	
5	**Đường Nguyễn Chí Thanh:**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư đường Bế Văn Đàn.	9.000	5.000		
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường Bế Văn Đàn đến ngã ba đường ra cầu A1.	8.000	3.500		
6	**Đường Bế Văn Đàn**				
	- Ngã ba đường 7/5 (chi nhánh NH phát triển) đến hết đất cầu Mường Thanh cũ (ngã ba đường rẽ ra cầu A1).	8.500			
7	**Đường cầu A1 mới**				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư rạp chiếu bóng) đến cầu A1	7.500	3.500		
8	**Đường sau Bảo tàng:**- Đoạn nối từ đường ra cầu A1 đến tiếp giáp đường cạnh Bảo tàng	3.600	2.000	1.000	500
9	**Đường cạnh bảo tàng ĐBP:** Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến tiếp giáp đường sau bảo tàng	3.500	1.500	800	400
10	**Đường Hoàng Văn Thái**				
	- Tiếp giáp đường 7/5 (Ngã tư nghĩa trang A1) đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		
11	**Đường nối từ ngã ba đường Hoàng Văn Thái:** (Tòa án tỉnh) đến đường H.C.Chất (ngã tư cổng tỉnh đội)	4.500	2.000		
12	**Đường Hoàng Công Chất**				
	- Đoạn từ ngã tư tiếp giáp đường 7/5 đến ngã tư trường HN-ĐBP	5.500	2.500		
	- Đoạn từ ngã tư trường HN-ĐBP đến ngã ba rẽ vào tỉnh đội, đối diện bên kia đường đến hết số nhà 333 (ông liên Hà)	4.000	2.500		

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ ngã ba rẽ vào cổng Tỉnh Đội đến cổng trường CĐ Sư Phạm Điện Biên	4.500	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ cổng trường CĐ Sư Phạm Điện Biên đến ngã ba rẽ vào đường 22,5m *(Hết địa phận phường Mường Thanh)*	4.000	1.500	800	400
	- Đoạn tiếp giáp địa phận phường Mường thanh, đến đường rẽ vào cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000	2.000	1.000	500
	- Đoạn từ cổng bệnh viện Đa khoa tỉnh đến hết trường cao đẳng y tế	2.400	1.000		
	- Đoạn từ giáp đất trường cao đẳng y tế đến hết đất bản Noong bua.	1.500	750	400	250
13	**Đường 22,5m:** Đoạn tiếp giáp đường Hoàng công Chất đến bờ mương qua trường Him lam Noong bua.	2.000			
14	**Đường Lê Trọng Tấn**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 (Cạnh công ty thương nghiệp Điện Biên) đến hết mương thoát nước (chân dốc Ta Pô)	9.500	5.000		
	- Đoạn từ mương thoát nước (chân dốc Ta Pô) đến trung đoàn 82	2.500	1.400		
15	**Đường sau chợ trung tâm I**				
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê Trọng Tấn đến cổng phụ trung tâm Thương Mại thành phố	5.000	2.500		
	Đoạn từ cổng phụ trung tâm Thương mại Thành phố đến hết đất công trường 06 cũ.	2.500	1.400		
	- Đoạn từ ngã tư đường Lê trọng tấn rẽ vào đường sau khách sạn Công đoàn	2.500	1.400		
16	**Đường 27m:** Đoạn tiếp giáp đường Trường chinh đến tiếp giáp đường 13m	5.000	1.800		
17	**Đường 13m:** Nối tiếp đường 27m (Sau trường sư phạm) tiếp giáp đường Sùng phái sinh	3.000	1.500	1.000	
18	**Đường Tôn thất Tùng**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Hoàng Văn Thái (từ đất của TTPC-BXH) đến cổng phụ Tỉnh đội	3.500	2.000		
19	**Quốc lộ 12 (từ đầu khu ky ốt C13 đến hết địa phận Thành phố)**				
	Đoạn từ cầu C13 đến hết địa phận thành phố	1.800	1.000	500	
	- Đoạn từ cầu Mường Thanh cũ đến đầu cầu A1	4.500	2.000	1.000	
20	**Đường Lò Văn Hặc**				
	- Đoạn ngã ba đường Trần Đăng Ninh đến ngã tư thứ nhất	4.000			

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn tiếp giáp ngã tư thứ nhất đến hết đường Lò Văn Hặc	3.000	1.800		
21	**Đường Trần Văn Thọ**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (Cạnh Công An tỉnh) đến cổng nhà máy bê tông	3.500	2.000		
22	**Đường 13/3**				
	- Từ ngã ba đường Trần Văn Thọ rẽ về phía nhà ông Bùi Văn Mác đến hết đường rải thảm nhựa và về phía hết đất bộ chỉ huy biên phòng tỉnh, đối diện là hết đất nhà ông Hợp.	3.000	1.500		
23	**Đường 10,5m cạnh UBND tỉnh**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 vào sân vận động + 2 nhánh bao quanh SVĐ	2.800	1.400		
24	**Đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh**				
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 (trụ sở cựu chiến binh tỉnh) đến ngã ba cắt đường Phan Đình Giót	4.000	2.000		
25	**Đường Phan Đình Giót**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5 cạnh Khách sạn HN-ĐBP đến ngã ba hết đất khu tập thể ngân hàng	2.800	1.400		
	- Đoạn từ ngã ba đường Phan Đình Giót đến ngã ba đường cạnh Quảng trường UBND tỉnh Điện Biên (sau khách sạn HN-ĐBP)	2.800			
26	**Đường Trần Can**				
	- Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến ngã ba thứ nhất	4.000	2.000		
	- Đoạn từ ngã ba thứ nhất đến ngã ba khu tập thể ngân hàng, bên phải đường đến hết đất nhà ông Phạm Văn Huỳnh (khu tập thể ngân hàng)	3.000	1.500		
27	**Đường trước chợ trung tâm III:** Đoạn từ ngã ba đường Trường chinh đến ngã ba tập thể ngân hàng	4.000	2.000		
28	**Các đường nhánh nối từ 7/5 sang đường Nguyễn Chí Thanh** (trừ đường ra cầu A1-đường Bế Văn Đàn ra cầu Mường Thanh cũ)	2.800	1.300		
29	**Đường Tô Vĩnh Diện**				
	- Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường 7/5(đối diện là công an tỉnh) đến hết nghĩa trang Him lam	3.000	1.500	800	400

12

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	Đoạn từ ngã ba tiếp giáp đường Tô Vĩnh Diện đến ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ.	1.200	600	350	300
	Đoạn từ ngã ba rẽ vào trung tâm cai nghiện cũ đến trụ sở phường Noong bua.	1.000	500	300	200
30	**Đường Sùng Phái Sinh**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến đường rẽ vào trại cá, đối diện bên kia đường đến hết đất Chi nhánh điện Thành phố	4.000	2.000	1.000	600
	- Đoạn tiếp giáp đất Chi nhánh điện thành phố đến ngã tư tiếp giáp đường 27m	3.000	1.500	800	500
	- Đoạn tiếp giáp đường 27m đến đường Hoàng Công Chất	1.200	850	400	250
31	**Đường xí nghiệp gạch:** Đoạn tiếp giáp đường 7/5 (ngã ba công ty Đô thị đến công ty vật liệu số 2)	1.800	850	450	
	Đường vào kho xăng dầu: Đoạn tiếp giáp đường 7/5 đến hết đất kho xăng dầu	1.800	850	450	
32	**Đường rẽ vào trại 1 cũ**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến cầu xi măng thứ nhất	3.600	1.600		
	- Đoạn từ cầu xi măng thứ nhất đến bờ mương	2.000	1.000	700	360
33	**- Đường đi cầu treo C4**: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 cạnh cây xăng C4 đến cầu treo C4	3.200	1.800	900	500
34	**Các đường nhánh còn lại nối từ đường Trường chinh đến các đường khác**				
	- Các đường XD hạ tầng kỹ thuật	1.800	1.000	500	
	- Các đường chưa XD hạ tầng kỹ thuật	1.200	700	360	
35	**Đường đi vào xã Thanh Luông:** Đoạn từ ngã tư cầu Mường Thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (trừ đất trồng cây lâu năm, do công ty cây công nghiệp quản lý)	2.400	1.200	700	
36	**Đường Hòa Bình**				
	- Đoạn từ ngã ba đường 7/5 đến hết trụ sở phường Tân thanh.	2.400	1.200	700	360
	- Đoạn còn lại đến ngã ba tiếp giáp đường 7/5	1.800	900	400	240
37	**Đường vào trường Chính trị:** Đoạn từ ngã tư đường Hoàng Công Chất đến hết địa giới trường Chính trị	1.800	600		
38	**Đường vào C13**				
	- Đoạn từ ngã ba Quốc lộ 12 (cầu xi măng) đến cổng phòng khám đa khoa khu vực	1.200	600	360	180

13

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Đoạn từ phòng khám đa khoa khu vực đến cầu máng C8	900	400	200	120
	- Các đường đã XD cơ sở hạ tầng kỹ thuật phố 1,2,	900	400	200	120
39	**Các đường khu dân cư Kênh tả**				
	Đường 17,5m dài 600m cạnh mương Him Lam: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến đầu ô đất, lô đất F2,	2.500			
	Đường 10m dài 600m song song với đường 17,5m: Đoạn từ ngã ba đường 7/5 rẽ vào đến hết đất trường mầm non Sơn Ca	2.000			
	Đường 16m: Đoạn từ đầu lô đất F2 đến hết lô đất F2,	1.800			
	Đường 10m: Đoạn từ hết đất trường mầm non Sơn ca song song với đường 16m đến hết đất lô F1,	1.600			
40	**Các đường còn lại tiếp giáp đường 7/5 đến các đường khác.**				
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư đã có đường khổ rộng 7m trở lên được quy hoạch thành đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật.,	1.400	700	360	180
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (là đường nhựa hoặc bê tông).	1.400	700	360	180
	- Các đường tiếp giáp đường 7/5 vào các khu dân cư có khổ rộng dưới 7m (Chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật).	1.100	600	300	120
41	**Các đường còn lại trong khu dân cư.**				
	- Đường đi nghĩa trang Hòa Bình: Đoạn tiếp giáp đường Sùng Phái Sinh đến chân dốc nghĩa trang Hòa Bình.	1.200	500	360	240
	- Các đường có khổ rộng 10m tiếp giáp đường Trần Đăng Ninh, Đường Nguyễn Hữu Thọ phường Thanh Bình.	3.000			
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 7m trở lên đến dưới 11,5m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	1.800	900	500	300
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 11,5m trở lên đến dưới 15m đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.000	1.000	600	360
	- Các đường quy hoạch trong khu dân cư có khổ rộng 15m trở lên đã xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật.	2.000	1.200	700	500
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (Đường bê tông).	1.000	500	360	180

14

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (Đường bê tông).	1.400	600	500	360
	- Các đường có khổ rộng từ 7m đến dưới 11,5m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.200	600	360	180
	- Các đường có khổ rộng từ 11,5m đến dưới 15m là đường đất, cấp phối được quy hoạch là đường phố chưa được xây dựng hạ tầng kỹ thuật, chưa nêu ở trên.	1.400	700	500	240
	- Các đường có khổ rộng từ 3m đến dưới 5m (đường đất, cấp phối)	850	400	250	120
	- Các đường có khổ rộng từ 5m đến dưới 7m (đường đất, cấp phối)	1.000	500	360	240
	- Các đường bê tông còn lại dưới 3m	850	400	240	120
	- Các đường đất còn lại dưới 3m	700	360	200	100
42	- Các tuyến đường trong khu quy hoạch tái định cư thủy điện Sơn La tại phường Noong Bua.				
	- Đường có khổ rộng 36m	3.000			
	- Đường có khổ rộng 22,5m	2.000			
	- Đường có khổ rộng 20,5m	1.900			
	- Đường có khổ rộng 16,5m	1.800			
	- Đường có khổ rộng 13,5m	1.500			
	- Đường có khổ rộng 11,5m	1.300			
43	Đất khu chợ trung tâm 1				
	- Các hộ có mức giá 4.000 ng đ/m2	5.500			
	- Các hộ có mức giá 2.400 ng đ/m2	3.500			
	- Các hộ có mức giá 1.900 ng đ/m2	2.500			
	- Các hộ có mức giá 1.400 ng đ/m2	2.000			
44	**Đường vành đai 3(Asean)**				
	Đường vành đai 3(Asean): Đoạn từ cầu Huổi Phạ đến hết đất khách sạn Him Lam.	3.000	1.200		
	Đoạn: Hết đất khách sạn Him lam đến giáp địa phận xã Tà Lèng	1.200	600	360	240
	Đoạn: Từ địa phận xã Tà Lèng đến hết địa phận thành phố	950	500	250	180
45	**Đường phía tây sông Nậm Rốm:** Đoạn từ ngã tư cầu Mường thanh cũ đến hết địa phận Thành phố (về phía Cảnh sát cơ động)	2.000	1.000	600	300
46	**Đường vào Trung tâm TDTT:**				
	Đường 32m đoạn tiếp giáp đường 7/5 vào đến hết nhà Thi đấu	6.000	3.000		
	Đường 24,5m, nối với đường 32m cạnh nhà Thi đấu	4.000	2.000		
II	**Đất ở, đất phi nông nghiệp tại nông thôn**				

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
47	**Xã Thanh Minh**				
a	**Trung tâm xã**	600	360	240	180
b	**Các bản:** Phiêng Lơi, Púng Tôm, Co Củ, Na Lơi.	360	300	220	120
c	**Các bản:** Pa Pốm, Tân Quang, Huổi Nơi.	220	180	80	55
48	**Xã Tà Lèng**				
a	**Trung tâm xã**	840	700	550	360
b	Các bản:Tà Lèng, Kê Lênh, Cụm Noọng Hỏm	400	350	250	150
c	Bản: Nà Nghè	300	220	120	90

BIỂU 2: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/ QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Loại đất- Hạng đất	KV1	KV2	KV3
1	**đất trồng cây hàng năm**			
	Hạng 3	50	50	36
	Hạng 4	43	43	24
	Hạng 5	36	36	22
	Hạng 6		24	14
2	**Đất nuôi trồng thủy sản**	43	43	36
3	**Đất trồng cây lâu năm**			
	Hạng 3	50	50	36
	Hạng 4	43	43	29
	Hạng 5	36	36	22
	Hạng 6		18	14
4	**Đất lâm nghiệp**			
	Đất rừng sản xuất	4	4	3
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	4	3
	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	2	1,2

BẢNG 2: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN ĐIỆN BIÊN NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Tên đường, đoạn đường	Vị trí		
		I	II	III
I. GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LỴ				
1	Vị trí đường nội bộ 40 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tửu			300
2	Vị trí đường nội bộ 29,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tửu			250
3	Vị trí đường nội bộ 22,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tửu			250
4	Vị trí đường nội bộ 10,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tửu			200
5	Vị trí đường nội bộ 7,5 m trong khu trung tâm huyện lỵ Pú Tửu			100
II.. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI KV VEN ĐÔ THỊ				
	Xã Thanh Xương			
1	**QL 279:** Đoạn từ cầu xi măng bản Ten đến Km số 83 đối diện nhà ông Cương Loan	5.400	2.500	1.200
2	**QL 279:** Đoạn từ Km số 83 đến đường rẽ lên bản Bồ Hóng	5.000	2.000	1.000
3	**QL 279:** Đoạn từ đường rẽ lên bản Bồ Hóng đến Km số 84	4.000	2.000	1.000
4	**QL 279:** Đoạn từ Km số 84 đến Km 84 +300 m	5.000	2.000	1.000
5	**QL 279:** Đoạn từ Km số 84 +300 m kho vật tư C9	3.500	2.000	1.000
6	**QL 279:** Đoạn từ kho vật tư C9 đến giáp xã Thanh An.	600	300	150
3. ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN				
1	**Xã Thanh Xương**			
1.1	Đường đi Pu Tửu: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua ngã ba Huổi Hốc đi đội 7 đến Kênh thủy nông; qua đội 11 đến Kênh thủy nông.	800	500	300
1.2	Đường bê tông vào trung tâm huyện đoạn từ nhà ông lẻ đến giáp nhà ông Yên	500	250	100

1.3	Đường bê tông vào trung tâm huyện đoạn từ nhà ông Yên đến giáp khu trung tâm huyện lỵ mới	400	200	75
1.4	Khu vực bản Ten, khu vực bản Pá Luống (trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	200	150	50
1.5	Khu vực C17, khu vực bản Bôm La 1, khu vực bản Noong Nhai, khu vực Đội 18.(trừ các vị trí 1, 2, 3 QL279)	300	200	75
1.6	Đường phía Đông: Đoạn từ giáp xã Thanh An đến hết ranh giới Thành phố ĐBP	200	100	50
1.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	70	50
1.8	Các vị trí còn lại trong xã			50
2	**Xã Thanh An**			
2.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Thanh Xương đến đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng.	800	200	50
2.2	**QL 279:** Đoạn từ đường rẽ vào bản Mới Noong Ứng đến giáp xã Noong Hẹt(hết đất nhà ông Thắng thôn Hoàng Công Chất).	2.500	500	50
2.3	Đường trục chính vào UBND xã: Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 đến Kênh thủy nông	300	100	50
2.4	Đoạn từ Kênh thủy nông đến hết quán nhà ông Hiển.	250	75	50
2.5	Đoạn từ quán nhà ông Hiển đến hồ Cổ Ngựa (Hết đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5)	220	80	50
2.6	**Đường phía Đông:** Từ giáp xã Thanh Xương đến giáp xã Noong Hẹt	80	50	50
2.7	Đoạn từ tiếp giáp đất nhà ông Chuyển thôn Đông Biên 5 đến tiếp giáp vị trí 3 đường phía Đông	80	50	50
2.8	Đoạn từ tiếp giáp vị trí 3 QL 279 qua thôn Trại Giống đến Kênh thủy nông	500	100	60
2.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
2.10	Các vị trí còn lại trong xã			50
3	**Xã Noong Hẹt**			
3.1	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ tiếp giáp Thanh An đến cống qua Quốc lộ 279	4.000	1.500	500

3.2	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cống qua Quốc lộ 279 đến cống phụ chợ Bản Phủ	4.500	1.500	500
3.3	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cống phụ Chợ Bản Phủ đến cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ	5.400	2.500	1.500
3.4	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ cống giáp Chi nhánh Ngân hàng Bản Phủ đến đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt	5.000	1.500	700
3.5	**Quốc lộ 279:** Đoạn từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã Noong Hẹt đến tiếp giáp xã Sam Mứn	250	75	50
3.6	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến bờ Thành ngoại	5.000	1.500	700
3.7	Các vị trí còn lại trong chợ bản phủ			3.000
3.8	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Đông đến bờ Thành ngoại phía Tây + đường rẽ vào Đền	1.000	150	50
3.9	**Đường đi cầu Nậm Thanh:** Đoạn từ bờ Thành ngoại phía Tây đến cầu Nậm Thanh	350	100	50
3.10	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 279 đến đầu bản Bông	500	100	50
3.11	**Đường đi vào UBND xã:** Đoạn từ đầu bản Bông đến hết Trường Mầm non	1.500	200	50
3.12	Trục đường phía Đông thuộc địa phận xã Noong Hẹt:	100	70	50
3.13	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	50	50
3.14	Các vị trí còn lại trong xã			50
4	**Xã Sam Mứn**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp đất Noong Hẹt đến nhà bà Nga Văn đối diện là đường rẽ vào bản Sam Mứn	500	100	50
4.2	**QL 279:** Đoạn từ đất nhà bà Nga Văn đến đường rẽ vào bãi nghĩa trang ND Pom Lót (đối diện đến hết nhà ông Nguyễn Văn Vũ) bao gồm cả 2 bên đường.	2.500	500	100
4.3	**QL 279:** Đoạn từ giáp đường vào nghĩa trang ND Pom Lót đến ngã ba đường đi Điện Biên Đông: Ngả đi Điện Biên Đông - hết đất nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2; ngả đi Tây Trang - đến đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Tha	1.500	200	50

4.4	**QL 279:** Đoạn từ đường đi vào đội 9 (đối diện là ngõ vào nhà ông Lò Văn Thanh đến cầu Pắc Nậm).	600	100	50
4.5	**QL 279:** Đoạn từ cầu Pắc Nậm đến cầu bản Na Hai(Hết đất nhà ông Hương Nhưng	300	100	50
4.6	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Ná Hai(hết đất ông Hương Nhung) đến giáp xã Na Ư	100	50	50
4.7	**Đường đi ĐBĐ:** đoạn từ giáp nhà bà Bùi Thị Mai (đối diện là đường vào đội 2) đến hết đất nhà ông Mai Sơn đội 1	700	100	50
4.8	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp nhà ông Mai Sơn đến cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ương)	500	75	50
4.9	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Bê tông (gần ngõ nhà ông Ương) đến hết nhà ông Bường hướng đi Điện Biên Đông; đến hết nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là hết đất nhà ông Cao Trọng Trường) hướng đi theo đường phía Đông	600	100	50
4.10	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Bường đến giáp xã Núa Ngam	250	50	50
4.11	**Trục đường phía đông Điện Biên:** Đoạn từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Tân (đối diện là giáp đất nhà ông Cao Trọng Trường) đến giáp trại giam xã Noong Hẹt	200	50	50
4.12	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
4.13	Các vị trí còn lại trong xã			50
5	**Xã Noọng Luống**			
5.1	Đoạn từ cổng Noong Cống (giáp Thanh Yên) đến ngã tư UBND xã	200	100	50
5.2	Đoạn từ ngã tư qua UBND xã đi đội 7 (hết nhà ông Đôi)	200	100	50
5.3	Đoạn từ giáp nhà ông Đôi đến hết đất nhà ông Pọm (Đội 11).	120	75	50
5.4	Đoạn từ ngã tư UBND + 50 m về hướng đi hồ Co Lôm	120	75	50
5.5	Đoạn từ ngã tư UBND xã đi A2 đến hết nhà ông Bùi Văn Ruật	120	75	50
5.6	Ngã tư- bản On + 50 m về hướng đi đập Hoong Sống	120	75	50
5.7	Đoạn từ ngã tư bản On đến hết nhà ông Thính Đội 20	120	75	50
5.8	Đoạn từ giáp nhà ông Thính đến ngã ba rẽ đi bản U Va	120	75	50

21

5.9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại	80	50	50
5.10	Các vị trí còn lại trong xã			50
6	**Xã Thanh Nưa**			
6,1	**QL 12:** Đoạn từ giáp gianh thành phố Điện Biên Phủ đến đường rẽ vào nghĩa trang Tông Khao	1000	500	
6,2	**QL 12:** Đường rẽ vào nghĩa trang Tông Khao đến hết cổng bản Mển (QL 12)	800	300	100
6,3	**QL 12:** Đoạn từ cổng bản Mển đến cầu xi măng bản Tâu.	200	100	50
6,4	**QL 12:** Đoạn từ câu xi măng bản Tâu đên giáp xã Mường Pồn	100	75	50
6,5	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết sân nghĩa trang đồi Độc Lập	300	75	50
6,6	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 đến hết trường tiểu học	150	50	50
6,7	Đoạn từ hết vị trí 3 Quốc lộ 12 qua ngã tư Tông Khao đến hết trường tập lái; đến hết đất nhà ông Phùng Văn Tâm (bản Hồng Lạnh) và + 100m hướng đi bản On	300	100	50
6,8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
6,9	Các vị trí còn lại trong xã			50
7	**Xã Thanh Luông**			
7.1	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ giáp gianh thành phố đến trường tiểu học Thanh Luông	1.500	300	100
7.2	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ trường tiểu học Thanh Luông đến ngã ba rẽ đi bản Noọng	700	300	100
7,3	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ ngã ba rẽ đi bản Noọng đến cầu chân đập hồ Hua Pe.	150	75	50
7,4	**Đường đi Hua Pe:** Đoạn từ cầu chân đập hồ Hua Pe đến hết Đồn biên phòng Thanh Luông	75	50	50
7,5	Đường từ ngã ba Nghĩa trang C1đến nối đường đi Hua Pe(trừ các vị trí 1,2,3 của đoạn này)	100	70	50
7,6	Đoạn từ bờ mương C8 đến ngã ba nghĩa trang C1	250	150	75
7,7	Ngã ba trung đoàn 741: về phía bắc đến giáp gianh đất Thành phố, về phía tây đến hết nhà ông Đắc, về phía đông đến hết đất nhà ông Tự.	300	150	75

7,8	Đoạn từ hết vị trí 3 đường trục vào UBND xã đến cầu Cộng Hoà.	280	150	75
7,9	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
7. 10	Các vị trí còn lại trong xã			50
8	**Xã Thanh Hưng**			
8.1	**Đường nhựa phía Tây Nậm Rốm:** Đoạn từ giáp gianh thành phố đến giáp gianh Thanh Chăn(trừ khu trung tâm ngã tư C4)	1.200	200	50
8.2	**Khu trung tâm ngã tư C4:** Về phía Bắc hết đất nhà ông Bùi Cương đối diện là bà Uyên; về phía Đông đến cầu treo C4; về phía Tây hết đất nhà bà Chén đối diện là nhà ông Ngô Duy Thống; về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đức Lời đối diện là nhà ông Tuyết Minh	1.500	300	100
8.3	**Đường ngã tư C4 Lếch Cuông**: Đoạn tiếp giáp đất nhà ông Ngô Duy Thống, đối diện là đất nhà bà Chén đến hết đội 20	1.000	150	75
8.4	Đoạn tiếp giáp đội 20 đến đường rẽ vào bản Lếch Cang	120	70	50
8.5	**Khu trung tâm xã:** Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường ngã tư C4 Lếch Cuông đến tiếp giáp vị trí 3 đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã	700	200	75
8.6	**Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã:** Đoạn tiếp giáp vị trí 3 đường nhựa phía Tây Nậm Rốm đến hết đội 19	1.500	300	75
8.7	**Đường Tiểu đoàn cơ động - UBND xã:** Đoạn tiếp giáp đội 19 qua ngã ba đội 6 +100m	500	100	50
8.8	Đường ngã ba Noong Pết đến chân đập hồ Hoong Khếnh(trừ các vị trí 1, 2,3 khu trung tâm xã)	250	100	50
8.9	Trục đường dân sinh đội C4	150	100	50
8.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	50	50
8.11	Các vị trí còn lại trong xã			50
9	**Xã Thanh Chăn**			
9.1	**Đường Tây nậm Rốm:** Đoạn từ giáp gianh xã Thanh Hưng đến hết kho vật tư nông nghiệp.	1.000	200	75
9.2	Đoạn từ kho vật tư đến cầu Hoong Băng.	1.200	200	50
9.3	**Đường Tây nậm Rốm:** Đoạn từ cầu Hoong Băng đến giáp gianh đất Thanh Yên.	1.000	200	50

23

9.4	**Đường đi Thanh Hồng:** Đoạn từ ngã ba Co Mị (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm)đến ngã ba Thanh Hồng theo 2 ngã đến kênh thuỷ nông.	300	100	50
9.5	Đoạn từ ngã tư Pa Lếch qua cổng UB xã đến kênh thuỷ nông.	300	100	50
9.6	Đoạn từ kênh thủy nông đến hết nhà ông Vượng đội 14	200	100	50
9.7	**Đường đi Na Khưa:** Đoạn từ ngã ba đội 15,17 (trừ các vị trí 1,2,3 đường Tây Nậm Rốm) qua Na Khưa đến kênh thuỷ nông.	200	100	50
9.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	100	75	50
9.9	Các vị trí còn lại trong xã			50
10	**Xã Thanh Yên**			
10.1	**Đường tây Nậm Rốm**: Đoạn từ giáp xã Thanh Chăn đến cây xăng dầu Tây Bắc (không bao gồm mục 10.3).	800	200	50
10.2	Các đoạn từ ngã ba Noong Cống đi về phía Bắc đến hết cây xăng dầu Tây Bắc; đi Noong Luống đến giáp Noong Luống; đi Noong Hẹt đến cầu Nậm Thanh	800	200	50
10.3	Ngã tư Tiến Thanh đi các ngả: Về phía Tây hết nhà ông Nguyễn Duy Thinh đội 2, về phía Nam hết đất nhà ông Nguyễn Đình Hoàng đối diện là nhà ông Nguyễn Xuân Quí, về phía Đông đến cầu C9, về phía Bắc hết đất nhà bà Thái.	1.000	200	50
10,4	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ ngã tư về phía Bắc đến hết đất nhà ông Đinh Xuân Min đối diện là nhà ông Trần Văn Sánh đội 4B; về phía Đông đến hết đất ông Trần Văn Sơn đối diện là đường rẽ vào trường TH số 1; về phia Tây đến hết đất ông Đặng văn Thương; về phía nam đến hết trường THCS, từ ngã rẽ đến hết trường TH số 1	800	200	50
10,5	Đoạn từ giáp đất nhà ông Thinh đội 2 Tiến Thanh đến hết đất nhà ông Tạo đội 7(trừ các vị trí thuộc khu trung tâm xã)	200	50	50
10,6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	75	50	50
10,7	Các vị trí còn lại trong xã			50
	Khu vực 2: CÁC XÃ VÙNG NGOÀI			
1	**Xã Núa Ngam**			
1.1	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ giáp gianh Sam Mứn đến cầu Phú Ngam	75	50	50

1.2	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Phú Ngam đến cầu Pa Ngam 2	200	50	50
1.3	**Đường đi ĐBĐ:** Đoạn từ cầu Pa Ngam 2 đến giáp huyện Điện Biên Đông	50	50	50
1.4	**Đường đi Mường Lói:** Đoạn từ ngầm Pa ngam 1 đến ngã ba đi Huổi Hua,Tin Lán	50	50	
	Đường đi Mường Lói: Đoạn từ ngã ba đi Huổi Hua,Tin Lán đến hết địa phận xã Mường Nhà			50
1.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
1.6	Các vị trí còn lại trong xã			50
2	**Xã Mường Phăng**			
2.1	**Đường vào hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến ngã ba đi Nà Tấu	250	50	50
2.2	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ ngã ba đi Nà Nhạn đến Trường THCS Mường Phăng	100	50	50
2.3	Đường đi Nà Nhạn: Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào hầm Đại Tướng đến giáp xã Nà Nhạn	75	50	50
2.4	**Đường vào Hầm Đại Tướng:** Đoạn từ ngã ba đi Nà Tấu đến hết đường nhựa khu di tích hầm Đại Tướng	75	50	50
2.5	Đường đi ra TP Điện Biên Phủ: Đoạn từ Trường THCS Mường Phăng đến ngã ba bản Hả II(đi nhà nghỉ Trúc An)	75	50	
2.6	Đường vào Hồ Pa Khoang: Từ giáp TP Điện Biên Phủ qua ngã ba bản Hả II đến giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi Nà Nhạn	75	50	
2.7	Đoạn từ hết vị trí 3 đường vào Hồ (ngã ba Co Cượm) đi qu BQLDA Hồ đến tiếp giáp vị trí 3 đường Mường Phăng đi ra TP Điện Biên Phủ (ngã ba Trường Mầm non TT)	75	50	
2.8	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	
2.9	Các vị trí còn lại trong xã			50
3	**Xã Nà Tấu**			
3.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp huyện Mường Ảng đến cầu bản Xôm	200	75	50
3.2	**QL 279:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu	1.000	150	50
3.3	**QL 279:** Đoạn từ cổng Trường Tiểu học số 2 Nà Tấu đến giáp xã Nà Nhạn	2.000	300	100

25

3.4	Đoạn từ km 56 QL 279 đến km 56 QL 279 + 200m (giáp ranh giữa Nà Nhạn - Nà Tấu)	400	50	50
3.5	**Đường đi Mường Phăng:** Đoạn từ hết vị trí 1 QL 279 đến ngã ba đi bản Nà Luống	1.000	100	50
3.6	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	
3.7	Các vị trí còn lại trong xã			50
4	**Xã Nà Nhạn**			
4.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Nà Tấu đến km 60	300	75	50
4.2	**QL 279:** Đoạn từ km 60 đến km 62	200	50	50
4.3	**QL 279:** Đoạn từ km 62 đến hết nhà chờ di tích đường kéo pháo	200	75	50
4.4	**QL 279:** Đoạn từ nhà chờ di tích đường kéo pháo đến giáp xã Thanh Minh, TP Điện Biên Phủ	200	75	50
4.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	70	50	50
4.6	Các vị trí còn lại trong xã			50
5	**Xã Mường Nhà**			
5.1	Đoạn từ giáp xã Núa Ngam đến suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I	70	50	30
5.2	Đoạn từ suối ranh giới giữa Pa Kín với Na Tông I đến hết đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II	120	60	30
5.3	Đoạn từ giáp đất nhà ông Vì Văn Yêu bản Na Tông II đến hết đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ồ	70	50	30
5.4	Đoạn từ giáp đất quán ông Lò Văn Tiêng bản Na Ồ đến ngầm Na Phay	100	50	30
5.6	Đoạn từ ngầm Na Phay đến ngầm Huổi Lếnh	200	60	30
5.7	Đoạn từ ngầm Huổi Lếnh đến hết đất nhà bà Lò Thị Nhúng bản Na Hôm	100	50	30
5.8	Đoạn từ giáp đất nhà bà Lò Thị Nhúng bản Na Hôm đến phai tạm Na Hôm	50	50	30
5.9	Đoạn từ phai tạm Na Hôm đến giáp xã Mường Lói	50	50	30
5.10	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.	50	50	30
5.11	Các vị trí còn lại trong xã			30
6	**Xã Mường Pồn**			

6.1	**QL 12:** Đoạn từ giáp xã Thanh Nưa đến đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy)	100	75	50
6.2	**QL 12:** Đoạn từ hết đất nhà ông Thanh Dạ (bản Co Chạy) đến hết đất dân cư bản Lính	200	75	50
6.3	**QL 12:** Đoạn từ giáp đất dân cư bản Lính đến giáp xã Mường Mươn, huyện Mường Chà	100	75	50
6.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
6.5	Các vị trí còn lại trong xã			30
7	**Xã Mường Lói**			
7.1	**Đường Pom Lót- Huổi Puốc:** Đoạn từ giáp xã Mường Nhà đến cầu bản Xôm	50	50	30
7.2	**Đường Pom Lót - Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu bản Xôm đến cầu Huổi Hon(bản Na Há)	50	50	30
7.3	**Đường Pom Lót - Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu Huổi Hon(bản Na Há) đến cầu giáp Đồn Biên phòng 433	50	50	30
7.4	**Đường Pom Lót - Huổi Puốc:** Đoạn từ cầu giáp Đồn Biên phòng 433 đi hướng Sơn La đến hết khu dân cư bản Lói; đi hướng Huổi Puốc đến ngầm suối Huổi Na	50	50	30
7.5	**Đường Pom Lót - Huổi Puốc:** Đoạn từ ngầm suối Huổi Na đến giáp ranh giới Việt Nam - Lào	50	50	30
7.6	**Đường đi Xốp Cộp Sơn La:** Đoạn từ cầu giáp khu dân cư bản Lói đến giáp Xốp Cộp - Sơn La	50	50	30
7.7	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
7.8	Các vị trí còn lại trong xã			30
8	**Xã Na Ư**			
8.1	**QL 279:** Đoạn từ giáp xã Sam Mứn đến biên giới Việt Nam - Lào	60	50	30
8.2	**Đường vào trung tâm xã:** Đoạn từ hết vị trí 3 QL 279 đến cống bê tông (đầu bản Na Ư)	60	50	30
8.3	**Khu trung tâm xã:** Đoạn từ cống bê tông (đầu bản Na Ư) đi vào bản đến mương bê tông (hết Trường Mầm non); ngã rẽ đi Púng Bửa đến đỉnh Yên ngựa cây me	60	50	30
8.4	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
8.5	Các vị trí còn lại trong xã			30

9	**Xã Pa Thơm**			
9.1	Đoạn từ giáp xã Noong Luống đến cầu bê tông suối Tát Mạ	60	50	30
9.2	Từ cầu Tát Mạ đi Pa Xa Cuông đến hết bản Pa Xa Xá	60	50	30
9.3	Từ ngã ba bản Pa xa Lào đi qua ngã ba đường lên Động Pa Thơm đến thác nước	60	50	30
9.4	Trục đường vào bản Pa Xa Lào	60	50	30
9.5	Các trục đường giao thông liên thôn, nội thôn bản còn lại.			50
9.6	Các vị trí còn lại trong xã			30

BẢNG 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 30/12/2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính 1.000 đ/m2

STT	LOẠI ĐẤT, HẠNG ĐẤT	KV1	KV2	KV3
II	**Đất trồng cây hàng năm**			
1	Đất hạng 3	45	40	38
2	Đất hạng 4	40	35	32
3	Đất hạng 5	30	28	25
4	Đất hạng 6	25	22	20
III	**Đất nuôi trồng thuỷ sản**	40	35	30
IV	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Đất hạng 3	40	35	30
2	Đất hạng 4	36	30	25
3	Đất hạng 5	25	20	15
4	Đất hạng 6		15	12
V	**Đất Lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	6	5	4
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 3: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 38/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

(Đơn vị tính: 1.000/m2)

STT	PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
I	**Đường 19,5 m**			
1	- Lô quần cư số 5	450	150	
2	- Lô quần cư số 3			
	- Đoạn từ nhà ông Hà (giáp ngã 4 cây xăng) đến hết đất nhà bà Trúc	900	300	
	- Các ô đất còn lại	500	200	
3	Lô quần cư số 20			
	- Từ ngã 4 cây xăng đến ngã 3 đường 1 chiều	900		
	- Từ nhà bà Hiền đến hết đất nhà ông Cường (Làn) (ngã 4 chợ - nhà khách)	720		
	Lô đất chợ trung tâm (trong nhà, ngoài trời)	450		
4	Lô quần cư số 2			
	- Từ nhà ông Cậy đến đất nhà ông Sáu Hoa đến hết đất nhà ông Cường	780	200	
5	Lô quần cư số 9			
	- Đường sang Trung tâm y tê - từ nhà ông Minh đến ô đất số 18	480	250	
II	**Đường 16,5m**			
1	Lô quần cư số 8			
	- Từ DN Tiến Đạt (cống bê tông) đến hết đất nhà bà Vân	600	200	
2	Lô quần cư số 1			
	- Nhà ông Thái đến hết đất nhà bà Quyên	540	350	
3	Lô quần cư số 9			
	- Từ nhà bà Linh đến hết đất nhà ông Quân	580	250	
4	Lô quần cư số 6			
	- Ô đất của bà Trần Thị Mai	480		
III	**Đường 11,5m**			

30

STT	PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Lô quần cư số 1			
	- Từ nhà ông Long (Huyền) đến hết đất nhà ông Văn	420		
2	Lô quần cư số 6			
	- Từ nhà bà Lò Mai đến hết đất nhà bà Phượng	230		
IV	**Đường nội thị, đường nhánh 5m**			
1	Lô quần cư số 3			
	- Dãy 2 (đoạn từ nhà ông Hờ đến hết nhà ông Suốt	160		
2	Lô quần cư số 20			
	- Đối diện nhà khách	460	200	
3	Lô quần cư số 2			
	- Dãy 2	150		
4	Lô quần cư số 8			
	- Dãy 2	200		
5	Lô quần cư số 1			
	- Các ô đất còn lại	330	270	
6	Lô quần cư số 4 - nhà nội trú dân nuôi	290		
7	Ngã ba Trung tâm Y tế đến giáp lô 9	300	110	
8	Đường nhánh từ sau trụ sở UBND huyện đến ngã ba Trung tâm GDTX	170		
9	Trường THCS Trần Can đến cầu bê tông 1 - Tổ dân cư số 5	300	100	
10	Đường Na Son - Choply hướng Choply (từ nhà nội trú dân nuôi đến km 2)	180		
11	Các vị trí giáp chân đồi xa trung tâm	170	110	50
12	Các tổ dân cư 1,2,3,4	170	110	50
13	Khu dân cư phía Bắc (QH)	240	160	

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

STT	Tên xã và các khu vực trong xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**XÃ PHÌ NHỪ**			
	- Chợ trung tâm cụm xã Suối Lư	200		
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư đến hết khu QH TT cụm xã hướng Suối Lư - Phì Nhừ (đầu cầu Suối Lư đến hết nhà ông Lượng)	250	200	
	- Khu vực còn lại của Trung tâm cụm xã theo QH	100	60	48
	- Khu vực ngã tư Phì Nhừ đi các ngả 100 m	200	50	
	- Các bản bám trục đường liên huyện	150	100	50
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
2	**XÃ MƯỜNG LUÂN**			
	- Trung tâm cụm xã Mường Luân (từ suối Huổi Púng theo đường đi Chiềng Sơ đến hết cổng trường cấp III, đối diện hết đất nhà ông Hậu, đường đi xã Luân Giới đến hết nhà khuyến nông)	180	120	60
	- Trung tâm UBND xã Mường Luân (từ nhà ông Sương đối diện nhà bà Đôi Anh bám theo trục đường liên huyện đến hết đất nhà ông Tiến)	240	180	120
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên huyện)	150	100	50
	- Các bản còn lại xa TT xã	30	20	15
3	**XÃ KEO LÔM**			
	- Trung tâm UBND xã (từ đường vào bản Xì Cơ đến nhà ông Tuần, đường vào bản Trung Sua 500 m)	220	110	
	- Khu vực trục đường chính cầu Suối Lư (từ nhà bà Hường đến nhà ông Toàn)	250	200	
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	120	70	36
	- Các bản còn lại xa trung tâm xã	30	20	15
4	**XÃ PU NHI**			
	- Khu vực ngã 3 lên UBND xã bám theo đường huyện lộ hướng đi Điện Biên Phủ 100m, hướng đi bản Pu Nhi hết bản Nậm Ngám A (chân đập)	180	120	60
	- Các bản dọc trục đường huyện lộ	110	77	40

STT	Tên xã và các khu vực trong xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Khu vén dân tái định cư			
	+ Các lô từ N1 đến N26	150		
	+ Các lô từ N26-1 đến N28-2	170		
	+ Các lô từ N53 đến N70	130		
	+ Các lô từ N53 đến N70	110		
	- Các bản còn lại xã TT xã	30	20	15
5	**XÃ LUÂN GIỚI**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường giao thông liên xã, từ nhà ông Tòng Văn Hiên đến hết đầu cầu treo Nậm Giới)	120	70	36
	- Các bản vùng thấp (bám theo trục đường liên xã)	60	25	20
	- Các bản còn lại xa TT xã	20	15	10
6	**XÃ CHIỀNG SƠ**			
	- Trung tâm UBND xã (theo trục đường liên huyện đi các ngả cách trụ sở UBND xã 100 m)	120	70	36
	- Các bản vùng thấp (bản Pá Nậm A, B, bản Kéo, bản Co My)	72	29	22
	- Các bản còn lại xã TT xã	30	20	15
7	**XÃ NA SON**			
	- Trung tâm UBND xã (từ ngầm suối Sư Lư - cầu treo Na Phát đến cổng trường THCS Na Phát, theo đường đi Xa Dung đến hết đất nhà ông Hoàng Bá Hà)	170	120	70
	- Khu vực ngã ba đường Chóp Pu Ly - Na Son	70	30	20
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	20	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
8	**XÃ XA DUNG**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường: đi bản Chóng 600 m, đi Phì Nhừ 300 m, đi Na Son 500 m)	180	144	72
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
9	**XÃ PHÌNH GIÀNG**			
	- Trung tâm UBND xã (từ trường mầm non Phình Giàng đến hết đất nhà ông Thái)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
10	**XÃ HÁNG LÌA**			
	- Trung tâm UBND xã (bắt đầu từ ngã ba đường đi Tìa Mùng đến hết ao cá tập thể của bản Háng Lìa)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	45	22	15

STT	Tên xã và các khu vực trong xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
11	**XÃ TÌA DÌNH**			
	- Trung tâm UBND xã (bám theo trục đường chính bắt đầu từ cổng hàng rào của bản Tìa Dình C đến hết cống nước của Trạm y tế xã Tìa Dình)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	40	20	14
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
12	**XÃ PÚ HỒNG**			
	- Trung tâm UBND xã (bám dọc theo trục đường chính từ nhà ông Sùng đến hết nhà ông Ổn)	140	80	40
	- Các bản dọc trục đường liên xã	42	21	14
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12
13	**XÃ NONG U**			
	- Trung tâm UBND xã (bán kính 200 m so với trụ sở UBND xã)	170	100	70
	- Các bản dọc trục đường liên xã	110	80	40
	- Các bản còn lại xa TT xã	25	20	12

34

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3
I	**Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thuỷ sản**			
	- Hạng 3	26	20	15
	- Hạng 4	20	15	10
	- Hạng 5	15	12	8
	- Hạng 6	10	8	6
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
	- Hạng 3	26	20	15
	- Hạng 4	18	16	12
	- Hạng 5	12	10	8
	- Hạng 6	10	8	6
III	**Đất lâm nghiệp**			
	- Đất rừng sản xuất	4	3	2
	- Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
	- Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 4: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN MƯỜNG CHÀ NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng /m2

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	**Quốc lộ 12**				
1	Đoạn từ mốc giới Thị trấn Mường Chà, hai bên mặt đường đến hết đất nhà Phúc Hạnh	130	85	45	
2	Đoạn từ đất nhà Yến Bảo và đối diện tà luy âm đến hết đất nhà bà Chung và Nhiêu Thúy	500			
3	Đoạn từ đất nhà ông Mai triệu, Son Lô đến hết đất nhà ông Kim Tảng và đất nhà ông Bình Sinh	550			
4	Đoạn từ đất nhà bà Hiền Cơi (cũ), Bình Sinh đến hết đất nhà ông Tuyên Đãn và đất nhà ông Tâm Mão	430	180	150	120
5	Đoạn từ đất nhà ông Hùng Kiêu và Vương Ánh hai bên mặt đường đến hết đất bản Na Pheo 1	400	150	120	100
6	Đoạn từ đất nhà ông Liên Vân và Thiệp Bền hai bên mặt đường đến hết đất nhà Vinh Nhung và đất Lễ Sản	390	120	50	
7	Đoạn tiếp giáp từ đất nhà Vinh Nhung, Lễ Sản hai bên mặt đường đến hết mốc lộ giới Thị trấn Mường Chà	120	100	45	
II	**Đường Nội thị 10m khu A**				
1	Đoạn từ đất nhà ông An Phương, Xa Huấn hai bên mặt đường đến hết đất trường Mầm Non và Nguyên Hương	210			
2	Đoạn từ đất nhà ông Oanh Tiến đến hết đất nhà Kiên Bình	210	160	120	
3	Đoạn từ đất nhà bà Hạnh Quyển đến hết đất nhà Tuấn Chiến		180		
4	Đoạn từ đất nhà ông Khu, bà Loan hai bên mặt đường đến hết đất nhà Oánh Hiền, Hiền Thu	190	160		
5	Đoạn từ đất nhà Biên Hằng(cũ) đến hết đất nhà Dương Vân	210			

36

III	**Đường Vành đai 7m**				
1	Đoạn từ cầu bê tông hai bên mặt đường đến hết đất nhà ông Chuyện Hương	180	120		
2	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Thân Hỳ đến hết đất nhà Hải Điển (tà luy dương)	140	95		
3	Đoạn từ cầu bê tông giáp đất nhà ông Xuyền đến hết đất nhà Hiên Mùi (tà luy âm)	150	100		
4	Đoạn từ chợ trung tâm, Ngọc Nga đến hết đất nhà ông Dinh Trung	200			
IV	**Đường Nội thị 5m**				
1	Đoạn từ đất nhà ông Thom Kín - ông Sương đến hết đất ông Phương Hờ	100			
V	**Khu dân cư Nhà thi đấu**				
1	Khu vực đằng sau nhà thi đấu huyện đến giáp suối Nậm Mươn	100			
VI	**Quốc lộ 12 rẽ đi Si Pa Phìn**				
1	Đoạn từ đất nhà ông Kiếm, ông Nghĩa hai bên mặt đường đến hết tổ dân phố số 13	70	50	30	
2	Cụm dân cư km số 5 tổ dân phố số 13	70	50	30	

87

BIỂU 2. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 36 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên xã	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3		
		Vị trí			Vị trí			Vị trí		
		I	II	III	I	II	III	I	II	III
1	Na Sang	40	21	14	15	10	7	11	8	6
2	Mường Mươn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
3	Huổi Lèng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
4	Sa Lông	40	21	14	15	10	7	11	8	6
5	Hừa Ngài	30	15	12	13	8	7	11	8	6
6	Mường Tùng	40	21	14	15	10	7	11	8	6
7	Sá Tổng	30	20	14	13	9	5	11	8	6
8	Pa Ham	35	21	14	15	10	7	11	8	6
9	Si Pa Phìn	40	21	14	15	10	7	11	8	6
10	Ma Thì Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
11	Phìn Hồ	40	21	14	15	10	7	11	8	6
12	Chà Nưa	35	21	14	15	10	7	11	8	6
13	Chà Tở	25	15	12	13	8	7	11	8	6
14	Nậm Khăn	25	15	12	13	8	7	11	8	6

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng /m2

Số TT	Loại đất, hạng đất	Dự kiến giá đất năm 2012		
		Khu vực 1; Nội Thị trấn	Khu vực 2 Trục đường QL, tỉnh lộ trung tâm các xã, bản vùng thấp	Khu vực 3; Các xã, bản vùng cao
I. Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản				
1	Hạng 3	30	23	17
2	Hạng 4	25	18	14
3	Hạng 5	20	13	12
4	Hạng 6		10	9
II. Đất trồng cây lâu năm				
1	Hạng 3	27	20	14
2	Hạng 4	22	15	12
3	Hạng 5	17	12	11
4	Hạng 6		10	9
III. Đất Lâm nghiệp				
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bản vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 5: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT THỊ XÃ MƯỜNG LAY NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 38/2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
A	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Đồi Cao**				
I	**Trục đường Quốc lộ 142**				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Cầu C3 khu TĐC Chi Luông đi lên phía bắc khu TĐC Đồi Cao đến tiếp giáp khách sạn Thái Sơn Lô DL3 .	550			
2	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ khách sạn Thái Sơn Lô DL3 đến ngã tư đầu cây săng Phúc Lợi phía Đông giáp Lô CN4.	670			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ ngã tư giáp cây săng Phúc Lợi đến lối giao nhau trục Đường ĐC1, thuộc Đường một chiều lên đài phun nước.	870			
4	Đường tỉnh lộ 142 đoạn lối giao nhau giữa Đường ĐC1 đường một chiều lên đài phun nước, đi về phía tây tới đất bổ sung vào thị đội Lô CQ1.	850			
5	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ Ô CQ1 (đất bổ sung vào đất thị đội) đến hết nhà máy gạch tuynel.	450			
II	**Đường giao thông quy hoạch Đồi Cao**				
1	Đường ĐC1 đường một chiều lên đài phun nước.	750			
2	Đường ĐC2; ĐC6; ĐC7; ĐC8; ĐC9; ĐC11; ĐC18.	670			
3	Trục đường xương cá: ĐC3; ĐC4; ĐC5; ĐC10; ĐC19; ĐC20 khu TĐC các hộ dân phi nông nghiệp.	600			
III	**khu TĐC các hộ dân nông nghiệp, nam Đôi**				
5	Đường ĐC13; ĐC14; ĐC17; ĐC18B; ĐC19B; ĐC 21.	370			
6	Đường ĐC20B. Đường ĐC22B.	330			

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
B	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Chi Luông**				
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142**				
1	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ cầu C3, cầu Chi Luông mới đi về hướng nam đường một chiều tới cầu C1 thuộc khe suối bản nghé toong.	810			
2	Đường tỉnh lộ 142 từ cầu C1 thuộc khe suối bản nghé toong, đi về phía nam tới nhà sinh hoạt cộng đồng Lô CC13 thuộc bản Chi Luông.	670			
II	**Đường giao thông quy hoạch Chi Luông**				
1	Trục đường CL2; đoạn từ ô CC13 nhà sinh hoạt cộng đồng bản Chi Luông(- giao với đường TL 142) đến cầu suối Toong;	420			
	Đường CL5; Đường CL16 thuộc bản nghé toong	420			
2	Đường CL1:(từ đoạn giao với đường CL9 đến đoạn giao với đường CL13) thuộc bản Chi Luông; Đường CL12 (đoạn từ cầu suối Toong đến đoạn giao với đường CL15A) thuộc bản Chi Luông	450			
3	Đường CL1đoạn từ ô số 36 Lô N18 bản Chi Luông đến ngã ba giao nhau với đường NL8 và NL1	480			
4	Đường vành đai từ trong suối bản toong: Đường CL9; Đường vành đai ven hồ thuộc bản Chi Luông CL13.	480			
5	Đường CL8, CL3, CL2;.	450			
6	Đường vành đai ven hồ:CL4 trước khu vực quảng trường trung tâm.	600			
7	Đường CL2 từ đoạn giao với đường CL13A đến đoạn giao với đường Tỉnh lộ 142	670			
8	Trục đường xương cá: CL15; CL14; CL13B; CL16; CL17; CL4A	540			
9	Đường: XĐ1; XĐ2; XĐ3.	450			
C	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Nậm Cản**				

41

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
I	**Trục đường Tỉnh lộ 142**				
1	Đường tỉnh lộ 142 - Lô NN1; NN2; NN18 (đoạn từ ô 01 nhà ông Nguyện bản Chi Luông Lô N18 đến ngã ba kho vật chứng Công an thị xã).	600			
2	Đường tỉnh Lộ 142 từ nhà sinh hoạt cộng đồng Lô CC4, Lô CL1, CL3, CL4, CL6, CL7 đến nhà ông Đoàn giáp Phường Na Lay.	750			
3	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ trụ sở phường Na Lay đến đầu cầu nam Nậm Cản mới đi bản Na Ka.	600			
4	Đường tỉnh lộ 142 đoạn từ đầu cầu nam Nậm Cản mới đi bản Na Ka đến nhà sinh hoạt cộng đồng bản Na Ka (ô CC21)	550			
II	**Đường giao thông quy hoạch Nậm Cản**				
1	Đường vành đai: NC1; NC2.	630			
2	Đường nội thị: NC3; NC4; NC5; NC6; NC7; NC20.	510			
3	Đường vành đai ven hồ NC21 (từ đầu chợ Nẩm Cản đến ngã tư đầu cầu nam Nậm Cản mới.	480			
4	Đường NC18 đến hết nhà máy nước.	400			
5	Đường NC16; NC19; NC22; NC23; Lô NV5; NV9.	330			
6	Đường NC 14	500			
7	Đường NC 12 đoạn từ CC20 đến nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka.	420			
III	**Đường giao thông quy hoạch Na Lát**				
1	Đường nội thị: NL2; NL3; NL4; NL5; NL6; NL7; NL8;.	420			
2	Đường vành đai ven hồ: NL 1; NL1.	500			
3	Đương XĐ	420			
D	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Cơ Khí**				
I	**Trục đường Quốc lộ 12 mới**				

42

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
1	Đoạn từ Cầu Hang Tôm đến Cầu Bản Xá.	500			
2	Đoạn từ Cầu Bản Xá đến giáp Bến xe thị xã	600			
3	Đoạn từ bến xe thị xã đến hết bệnh viện Đa Khoa	870			
II	**Đường giao thông quy hoạch Cơ Khí**				
1	Đường CK4.	670			
2	Đường CK13; CK2; CK7 .	670			
3	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến lô N5(giáp đường CK8).	900			
4	Đường CK1 đoạn từ trạm điện trung gian đến tiếp giáp công trình dự kiến.	750			
5	Đường CK1 đoạn từ tiếp giáp đường ngang CK8 đến trường tiểu học (Ô GD1) .	750			
6	Đường CK3 Lô N5, N6; đường CK8.	830			
7	Đường CK3 Lô N3, N4, N1; Đường CK9; CK10;CK14 .	750			
8	Đường CK5; CK6; CK12; CK 13).	670			
III	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Bản Hốc**				
1	Đường BH 1.	530			
2	Đường BH2; BH3; BH4; BH5; BH6; BH7.	450			
E	**Xây dựng giá đất mới khu TĐC Lay Nưa**				
I	**Xây dựng giá đất mới trục đường Tỉnh lộ 142 khu Lay Nưa**				
1	Đoạn từ giáp nhà sinh hoạt cộng đồng (CC21) Na Ka đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	400	300	200	100
2	Đoạn từ tiếp giáp Bệnh viện đa khoa đến Cầu Huổi Hái.	450	250	200	150
3	Từ đầu cầu Huổi Hái đến cầu Huổi Phán	400	300	200	100
4	Từ đầu cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay	300	250	200	150

43

STT	Tên đường, đoạn đường	VT1	VT2	VT3	Vị trí còn lại
II	**Từ đầu cầu Huổi Phán đến hết địa phận thị xã Mường Lay**				
1	Đường N19A; N13A.	420			
2	Đường: N8B.	360			
F	**Xây dựng giá đất trục đường Quốc lộ 6**				
1	Đoạn từ giáp Đường Quốc Lộ 12 mới đến hết địa phận thị xã Mường Lay.	240	200	160	100

44

BIỂU 2. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Loại đất, hạng đất	Đơn giá
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản**	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
II	**Đất trồng cây lâu năm**	
	Hạng 3	15
	Hạng 4	10
	Hạng 5	7
	Hạng 6	5
III	**Đất lâm nghiệp**	
	Đất rừng sản xuất	1
	Đất khoanh nuôi bảo vệ	1
	Đất rừng phòng hộ.	1

BẢNG 6: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT MƯỜNG NHÉ NĂM 2012

BIỂU 01: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI TRUNG TÂM HUYỆN LỴ

(Kèm theo Quyết định số: 38/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000đồng/m2

STT	Tên đường loại đường	Giá đất năm 2012
1	Trục đường 32, 36, 39 mét	420
2	Trục đường 18 mét	240
3	Trục đường 13, 15 mét	120

46

BIỂU 02: GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số:38/QĐ-UBND ngày30tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

ĐVT: 1000đồng/m2

STT	Tên xã	Khu vực 1: Trung tâm xã, Trục đường QL, tỉnh lộ			Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã			Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các khu vực còn lại		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Sín Thầu	40	20	10	10	8	8	6	6	6
2	Sen Thượng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
3	Leng Su Sìn	40	20	10	10	8	8	6	6	6
4	Chung Chải	60	30	10	10	8	8	6	6	6
5	Mường Nhé	80	40	10	10	8	8	6	6	6
6	Nậm Vì	40	20	10	10	8	8	6	6	6
7	Mường Toong	60	30	10	10	8	8	6	6	6
8	Nậm Kè	60	30	10	10	8	8	6	6	6
9	Pá Mỳ	40	20	10	10	8	8	6	6	6
10	Quảng Lâm	60	30	10	10	8	8	6	6	6
11	Na Cô Sa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
12	Pa Tần	40	20	10	10	8	8	6	6	6
13	Chà Cang	60	30	10	10	8	8	6	6	6
14	Nà Khoa	40	20	10	10	8	8	6	6	6
15	Nà Bủng	40	20	10	10	8	8	6	6	6
16	Nà Hỳ	60	30	10	10	8	8	6	6	6

BIỂU 03: GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

STT	Loại đất, hạng đất	Khu vực1: Nội thị, trung tâm huyện	Khu vực 2: Các bản cách trung tâm xã dưới 7 km, trục đường liên xã	Khu vực 3: Trung tâm các bản trên 7 km và các vị khu vực còn lại
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất có mặt nước nuôi trồng thuỷ sản**			
1	Hạng 3	Không có		
2	Hạng 4	16	16	16
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	6	6
II	**Đất trồng cây Lâu năm**			
1	Hạng 3	Không có		
2	Hạng 4	13	13	13
3	Hạng 5	10	10	10
4	Hạng 6	10	5	5
III	**Đất Lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	2	2	2
2	Đất có rừng khoanh nuôi bảo vệ	2	2	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	2	2	2

BẢNG 7: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN MƯỜNG ẢNG

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 Của UBND tỉnh)

Biểu 1: Đất ở, đất phi nông nghiệp khác tại Thị Trấn Mường Ảng (Đất đô thị).

Đơn giá tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Trục đường QL 279 thị trấn Mường Ảng áp dụng cho đoạn đường sau:(Đi theo chiều từ xã Ẳng tở đến chân đèo Tằng Quái)**			
1.1	Đoạn QL 279 từ biên đất gia đình ông Lò Văn Ngoan (Ngoãn) xã Ảng Tở đến ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng)	500	300	150
1.2	Đoạn QL 279 từ ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến hết đất Trạm xăng dầu số 9.			
	+ Đoạn đường ranh giới hành chính 364 (Ảng Tở - TT Mường Ảng) đến đường rẽ vào bãi đá (đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Trần Doanh Nhuân – Tổ dân phố 10)	700	430	220
	+ Đoạn đường rẽ vào bãi đá đến hết đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng – Tổ dân phố 10	900	540	270
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Nguyễn Mạnh Thắng đến hết đất Trạm xăng dầu số 9 – Tổ dân phố 9	1.150	750	380
1.3	Đoạn đường QL 279 từ biên đất trạm xăng dầu số 9 đến hết biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)			
	+ Đoạn đường từ biên đất Trạm xăng dầu số 9 đến hết đất gia đình ông Đinh Gia Khải (Đường rẽ vào trường Mầm Non Hoa Ban)	1.350	850	430
	+ Đoạn đường từ biên đất gia đình ông Đinh Gia Khải đến hết đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ (Đối diện bên kia đường hết đất gia đình ông Nguyễn Đức Dư)	1.600	1.000	500
1.4	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến đường rẽ vào Ảng Nưa (đối diện bên kia đường là đường lên Đài truyền hình)			

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Đoạn từ biên đất gia đình bà Khiếu Thị Nụ đến hết đất Chi cục thuế	2.000	1.200	650
	Đoạn đường từ biên đất Chi cục thuế đến Ngã ba rẽ vào Ẳng Nưa (đối diện bên kia đường là đường lên Đài truyền hình)	2.500	1.400	750
1.5	Toàn bộ khuôn viên chợ (Chợ trung tâm thị trấn)	2.500		
1.6	Đoạn đường QL 279 từ ngã ba rẽ Ẳng Nưa (nhà gia đình ông Dương Thái Bình - Tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường là đường lên truyền hình) đến hết đất gia đình ông Hà Bầy + hết đất gia đình ông Lê Xuân Hồng (cống qua đường km 38+500)			
	+ Đoạn đường từ ngã ba rẽ Ẳng Nưa (gia đình ông Dương Thái Bình – Tổ dân phố 5 đối diện bên kia đường là đường lên truyền hình) đến biên đất gia đình nhà ông Nguyễn Văn Sinh.	1.800	1.100	550
	+ Đoạn từ đất gia đình ông Nguyễn Văn Sinh đến hết đất gia đình ông Hà Bầy (Cống qua đường)	1.300	750	380
1.7	Đoạn đường QL 279 từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (cống qua đường) đến cống cua chân đèo.			
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Hà Bầy (Cống qua đường) đến hết biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện)	1.000	600	300
	Đoạn từ biên đất gia đình ông Côi (đối diện bên kia đường là đường đi trung tâm hành chính huyện) đến hết biên đất nhà sàn ông Tiến Xuân	700	400	200
	+ Đoạn từ nhà sàn ông Tiến Xuân đến cống cua chân đèo	500	300	150
2	**Từ trục đường QL 279 Thị Trấn Mường Ẳng rẽ đi các ngả áp dụng cho đoạn đường sau:**			
2.1	Đoạn đường rẽ đi Ẳng Cang: Từ ngã ba đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón			
	+ Đoạn đường rẽ đi Ẳng Cang từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) (đối diện hết đất gia đình ông Thu Thuyết – Tổ dân phố 7).	2.500	1.500	

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Đoạn đường giáp biên đất gia đình Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến hết đất bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu)	2.000	1.200	
	+ Đoạn từ nhà bà Chu Thị Hoài (Đối diện hết đất gia đình bà Nguyễn Thị Lựu) đến ngầm thị trấn	1.500	900	
	+ Đoạn từ ngầm thị trấn đến đường rẽ vào trụ sở Ẳng Cang (cũ)	400	280	
	Đoạn từ trụ sở Ẳng Cang cũ đến hết đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) - khối bản Hón	300	150	
2.2	Đoạn đường trước cổng bệnh viện huyện từ giáp đất gia đình ông Nguyễn Phúc Luân (Hoà) đến đường đi Ẳng Nưa.	800	490	
2.3	Đoạn đường rẽ đi Ẳng nưa: Từ QL 279 đến hết đất gia đình ông Tống Văn Ba (Tổ dân phố 6)	800	560	
2.4	Đoạn đường đi Ẳng Nưa: từ biên đất gia đình ông Tống Văn Ba tổ dân phố 6 đến ngã ba tổ dân phố 2 (hết đất gia đình nhà ông Thừa)	600	360	
2.5	Đoạn từ ngã ba tổ dân phố 2 đến mốc 364 (Thị trấn - Ẳng Nưa)	300	150	
2.6	Đường đi trung tâm hành chính huyện đoạn từ QL 279 đến suối Nậm Nưa	500	300	
2.7	Đoạn đường nội thị: Từ ngã ba tổ dân phố 2 (từ biên đất gia đình ông Thừa) đến QL 279	170	120	
2.8	Đoạn đường nội thị: Từ biên đất gia đình ông Tỵ đến QL 279	300	180	
2.9	Đoạn đường bê tông thuộc các Tổ dân phố 1,2,3,5,6,7			
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 1,2	120	70	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 3	150	90	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 5	230	140	
	+ Đoạn đường bê tông thuộcTổ dân phố 6, 7	200	120	
2.10	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8,9			

51

TT	TÊN ĐƯỜNG - ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 8	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 9	200	120	
2.11	Đoạn đường bê tông thuộc Tổ dân phố 4,10			
	+ Đoạn đường bê tông thuộcTổ dân phố 4	200	120	
	+ Đoạn đường bê tông Tổ dân phố 10	150	90	
2.12	Các đường ngõ xóm còn lại và các bản thuộc thị trấn	100	70	

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 Của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000đ/m2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Ẳng Nưa**			
	+ Đoạn đường đi Thị trấn Mường Ảng: từ trụ sở UBND xã đến Mốc 364	120	90	60
	+ Đoạn đường đi bản Củ: từ trụ sở UBND xã đến hết bản Củ (gia đình ông Lò Văn Héo)	100	60	30
	+ Đoạn đường đi bản Mới : từ trụ sở UBND xã đến hết bản mới (gia đình ông Lò Văn Chỉnh)	100	60	30
	+ Đoạn từ gia đình ông Lù Văn Văn đến ngã ba (gia đình ông Lò Văn Ạy bản Bó Mạy)	100	60	30
	+ Đoạn từ nhà ông Lò Văn Ạy (bản Bó Mạy) đến giáp ranh giới TT Mường Ảng (biên đất gia đình ông Lò Văn Hom khối 3 TT	120	90	60
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên Bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
2	**Xã Ẳng Cang**			
	- Đoạn đường Thị trấn đi bản Kéo: từ biên đất gia đình bà Lò Thị Hoan (Chung) đến mó nước (Bản Kéo)	120	80	50
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
3	**Xã Ẳng Tở**			
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35

53

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến biên đất trụ sở xã			
	+ Đoạn đường QL 279 từ đường rẽ vào trường THCS bản Bua (Đối diện từ biên đất gia đình bà Đinh Thị Nhài (Cần) đến hết biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh)	500	300	180
	+ Đoạn từ biên đất gia đình ông Tùng Dân (Đối diện hết biên đất nhà ông Chinh Ánh) đến biên đất trụ sở xã	300	200	140
4	**Xã Búng Lao**			
4.1	**Đoạn đường QL 279 Trung tâm thị tứ Búng Lao từ đầu cầu bản Bó đến đầu cầu treo bản Búng**			
	- Đoạn đường từ đầu cầu bản Bó đến biên đất gia đình ông Phấn (đối diện hết biên đất gia đình ông Ngô Viết Hanh)	250	150	100
	- Đoạn đường từ đất gia đình ông Phấn đến đường rẽ vào bản Xuân Tre	400	240	140
	- Đoạn từ đường rẽ vào bản Xuân tre đến hết đất gia đình ông Doan Linh (Đối diện trạm bơm nước)	700	420	200
	- Từ Trạm bơm đến đầu cầu treo bản Búng	400	240	
4.2	Đoạn đường liên bản từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món) được chia thành 02 đoạn nhỏ:			
	Đoạn đường từ đầu cầu bản Búng (gia đình ông Lò Văn Phương Bắc đến hết đất gia đình ông Lường Văn Bang (bản Búng)	150	100	60
	Đoạn đường từ nha ông Lường Văn Bang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Nuôi (Bản Xuân Món)	130	90	50

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
4.3	Đoạn từ đầu cầu bản Búng đến hết đất gia đình ông Lò Văn Thận	130	90	50
4.4	Đoạn từ ngã ba cầu bản búng:Từ biên đất nhà ông Lò Văn Tới đến hết đất gia đình ông Tòng Văn Xôm	100	70	40
4.5	Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
4.6	Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
5	**Xã Xuân Lao**			
	- Đoạn đường liên xã từ đầu cầu treo bản Lao đến đường rẽ vào trụ sở xã	100	70	40
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
6	**Xã Mường Lạn**			
	- Từ trung tâm xã đến hết đất gia đình ông Hiền Hay Bản Bon.	70	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
7	**Xã Nặm Lịch**			
	- Đoạn từ biên đất gia đình ông Quàng Văn Học - bản Lịch Cang đến hết đất gia đình ông Lò Văn Hùng - bản Ten.	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			

35

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
8	**Xã Mường Đăng**			
	+ Đoạn từ trường THCS đến hết bản Xôm	100	70	45
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
9	**Xã Ngối Cáy**			
	- Trung tâm xã đến cầu treo bản Cáy	65	40	30
	- Các bản vùng thấp:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	50	40	35
	+ Các vị trí còn lại	30		
	- Các bản vùng cao:			
	+ Ven trục đường dân sinh nội xã (Liên bản)	40	30	25
	+ Các vị trí còn lại	30		
10	Toàn bộ các bản còn lại của các xã dọc theo trục đường QL 279	150	100	70

56

BIỂU 3: NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 Của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m2

STT	Loại đất - Hạng đất	Khu vực 1(nội thị trấn)	Khu vực 2 (trục đường QL, TL, TT các xã vùng lòng chảo)	Khu vực 3 (TT các xã vùng ngoài)
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ sản**			
1	Hạng 3	26	22	20
2	Hạng 4	20	16	13
3	Hạng 5	15	12	9
4	Hạng 6	11	9	7
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	15	10	9
2	Hạng 4	12	7	6
3	Hạng 5	8	5	4
4	Hạng 6	5	3	2
III	**Đất lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	3	2	1
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	3	2	1
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	3	2	1

BẢNG 8: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TUẦN GIÁO

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

STT	Tên đường	Vị trí			
		I	II	III	IV
A.	**THỊ TRẤN TUẦN GIÁO**				
I	**Đường QL 6A**				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm thị trấn Tuần Giáo (nhà ông Hạnh phía phải đường + trạm vận tải số 3 phía trái đường) đến đường rẽ vào xóm Hòa Bình (khối Thắng Lợi)	4.000	2.000	1.000	500
2	Toàn bộ khuôn viên chợ số 1 (chỉ để thuê đất)	4.000	2.000		
3	Đoạn đường từ ngã ba (nhà Kiều tài phía trái đường, nhà Dũng Duyên phía phải đường) về phía Hà Nội đến cầu Thị Trấn.	3.000	1.500	800	400
4	Đoạn đường về phía Mường Lay Từ (đường rẽ vào xóm Hòa Bình đến nhà Thông Nga, Huyền Hương cua bản Nong)	2.500	1.300	700	300
5	Đoạn đường về phía Hà Nội từ cầu Thị Trấn (nhà Dương Lập đến đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang)	2.000	1.000	500	200
6	Đoạn đường về phía Hà Nội từ đường rẽ vào cầu treo khối Sơn Thủy, cổng Nghĩa trang đến hết nhà Hạnh Điệu (cống qua khe Huổi lướng).	2.000	1.000	500	300
7	Đoạn đường đi thị xã Mường Lay Từ nhà Huyền Hương đến cầu bản Sái	1.500	800	400	200
II	**Từ đường QL 6 rẽ đi các ngả**				
1	Đoạn đường rẽ lên UBND huyện: từ QL 6 đến sân vận động	1.000	600		
2	Đoạn QL 6 đến cổng huyện đội	2.000	1.000	500	200
3	Đoạn đường rẽ cạnh chợ bản Chiềng Chung: từ QL 6 đến cầu treo.	800	400	200	150
4	Đoạn đường rẽ từ ngã ba trung tâm thị trấn đến Viện Kiểm sát	800	400	200	150
5	Đường rẽ (cạnh nhà bà Thúy - đối diện lô 753 khối Thắng Lợi)	600	300	200	150
6	Đường vào hội trường khối Thắng Lợi: từ sau nhà bà Lan Tư đến nhà ông Quân Hà.	800	400	200	150

STT	Tên đường	Vị trí			
		I	II	III	IV
7	Đường vào xóm Hòa Bình (cạnh trường cấp III) từ sau nhà ông Đắc đến Nhà ông Thái	800	400	200	150
8	Đường rẽ vào công ty thương nghiệp từ QL 6 đến hết dãy nhà liền kề sau công ty	800	400	200	150
9	Đường rẽ sang Chiềng Chung (đối diện ngân hàng) đoạn đường sau nhà bà Thơm đến hết nhà ông Thái Dung	800	400	200	150
10	Đoạn đường rẽ từ QL 6A vào hội trường khối Tân Thủy: từ nhà ông Chăm Vân đến nhà ông Vương.	800	400	200	150
III	**Đoạn đường QL 279**				
1	Đoạn đường từ ngã ba trung tâm (nhà ông Phan Thúy phía trái đường chi cục thuế phía phải đường) về phía Điện Biên đến cầu bản Đông.	4.000	2.500	1.500	1.000
2	Đoạn đường từ cầu bản đông đến nhà Cường Liễu (chân dốc đỏ)	2.500	1.500	1.000	500
3	Đoạn đường chân dốc đỏ từ nhà Trung Liên đến hết nhà Hoa Phàn.	2.000	1.500	1.000	500
4	Đoạn đường từ nhà Hoa Phàn đến hết quán Thúy Nga khối Đồng Tâm	1.500	1.000	800	500
5	Đường QL 279 từ ngã ba đường mới sang khối Sơn Thủy đến cầu mới nhà ông Chu Văn Hải.	2.000	1.500	1.000	500
IV	**Từ đường QL 279 rẽ đi các ngả**				
1	Đường rẽ từ QL 279 (nhà bà Sinh khối Đoàn Kết giáp nhà bà Khánh)	800	500	300	200
2	Đoạn đường rẽ vào bản Đông từ QL 279 đến nhà ông Sung Thìn, bệnh viện đến thửa T40.31	1.200	800	600	300
3	Đoạn đường rẽ sang Sơn Thủy: từ QL 279 đến nhà Xuân Sang	800	500	300	200
4	Đoạn đường rẽ vào công ty xây dựng số 3: từ QL 279 Đến hết đoạn đường nhựa (nhà bà Hương)	800	500	300	200
5	Đoạn đường rẽ từ QL 279 đến hết trng tâm bồi dưỡng chính trị	800	500	300	200
6	Đoạn đường rẽ (sau nhà ông Tiến khối Đoàn Kết) từ QL 279 đến nhà bà Loan Tiêng	800	500	300	200
7	Đoạn đường rẽ (cạnh kho lương thực) từ QL 279 đến nhà ông Viêng	800	500	300	200

STT	Tên đường	Vị trí			
		I	II	III	IV
8	Đoạn đường rẽ (cạnh lô TL1 - Lô 388) từ QL 279 đến trước nhà ông Dục	800	500	300	200
9	Đoạn đường rẽ từ QL 279 (cạnh nhà ông Đức khối 20/7) đến nhà ông Thông	500	300	200	100
10	Khu dân cư xóm đảo khối đoàn kết	600	500	300	
V	**Đường nội thị**				
1	Đoạn đường sau chợ số 1	800	500	300	
2	Đoạn đường sau nhà liên cơ, trường mầm non.Sau nhà Hồng Tình đến nhà bà Đông Hương	800	500	300	
3	Đoạn đường sau Ngân hàng Nông nghiệp (khu tập thể Ngân hàng cũ)	1.200	800	500	
4	Đoạn đường từ QL 6 đến hội trường khối Tân Giang, nhà Thảo Tôn	1.500	1.000	700	
5	Đoạn vòng quanh sân vận động + nhà văn hóa huyện.	800	500	300	
6	Đoạn đường khối Tân Giang: từ sau nhà ông Tuấn Tuyên, nhà Trãi Ngãi đến hết nhà bà Lan	600	400	200	
7	Từ nhà ông Tuấn Tuyên đến sân vận động	800	500	300	
8	Đoạn đường từ QL 6 cạnh kho bạc đến nhà Tình Biên	1.200	800	500	
9	Đoạn đường xóm Hòa Bình khối Thắng Lợi: từ nhà ông Thanh Năm đến nhà ông Hào	500	250	150	
10	Đoạn đường vào khối Huổi Cù: từ cổng huyện đội đến nhà ông Trọng, ông Bóng, ông Kiểm đến nhà ông Nhỡ (sau phòng giáo dục)	500	250	150	
11	Đoạn đường cạnh bãi chiếu bóng: từ sau nhà bà Thắm đến nhà ông Giang Phượng	500	250	150	
12	Đoạn dãy nhà 2 và 3 sau CTTNHH Thương mại (trước huyện đội)	500	250	150	
13	Đoạn đường liền kề sau kho lương thực	500	250	150	
14	Đoạn khu dân cư xóm suối ngầm (sau lâm trường)	500	250	150	
15	Đoạn đường trước trường tiểu học số 2: Từ nhà ông Đức giáp trung tâm bồi dưỡng chính trị đến nhà ông Hiền Hồng	500	250	150	
16	Đường xương cá ở hai bên trường tiểu học số 1 và trường THCS Thị Trấn	500	250	150	

STT	Tên đường	Vị trí			
		I	II	III	IV
17	Đoạn đường trước cổng bệnh viện từ thửa T40.1 đến thửa T40.30	1.500	800		
18	Đoạn đường từ nhà khách huyện: từ nhà bà Liên Nho đến nhà ông Minh	500	250		
19	Đoạn đường vào Huổi Háng: từ sau nhà khách đến nhà ông Hữu Loan	500	250		
20	Đoạn đường sau trung tâm dạy nghề (sau trại dưỡng lão)	500	250		
21	Đoạn đường rẽ lên Tênh Phông đến hội trường khối Sơn Thủy (thuộc khu trại Ong cũ)	500	250	150	
22	Những khu vực còn lại trên địa bàn các khối (trừ các bản và các nhóm dân cư trung tâm, xa đường Quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn)	500	250	150	
23	Các bản và các nhóm dân cư xa trung tâm, xa đường quốc lộ thuộc các khối trên địa bàn thị trấn	200	150		

BIỂU 2: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

TT	TÊN XÃ	vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3
I	**Xã Quài Nưa**			
1	Từ cầu ngầm đến ngã ba Minh Thắng	600	300	150
2	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Bé ông Thuần (đường Pú Nhung)	600	300	150
3	Từ ngã ba Minh Thắng đến hết nhà bà Thu Tịnh, ông Luân (đường QL 6A)	600	300	150
4	Từ nhà ông Hậu đến hết nhà ông Hải (đường Minh Thắng Pú Nhung)	400	200	
5	Từ cây xăng, giáp nhà ông Luân đến hết trường mầm non xã Quài Nưa	400	200	100
6	Các bản vùng thấp	100	50	25
7	các bản vùng cao	50	25	20
II	**Xã Quài Cang**			
1	Đường QL 6A từ cầu bản Sái đến hết trường cấp I, II Quài Cang	600	300	
2	Đường QL 6A từ giáp trường cấp I, II Quài Cang đến cống ngầm bản Hin	400	200	
3	Các bản vùng thấp	100	50	25
4	các bản vùng cao	50	25	20
III	**Xã Quài Tở**			
1	Đoạn QL 6A đi Hà Nội từ nhà ông Huê giáp khe suối Huổi Lướng đến hết nhà ông Lả (Trạm điện 110)	1.500	800	500
2	Đoạn QI 6A đi Hà Nội từ nhà ông Lả, trạm điện 110, đến trung tâm xã Quài Tở	800	500	200
3	Các bản vùng thấp	400	200	100
4	các bản vùng cao	100	50	40
5	Quốc lộ 6 rẽ lên nghĩa trang mới đến lò gạch ông Tài + QL 6 từ sau nhà ông Tíu, bà Thanh đến lò gạch	700	500	300
IV	**Xã Mùn Chung**			
1	Từ ngã ba Huổi Lóng đến cầu Mùn Chung đi Tủa Chùa, cống qua đường về phía Tuần Giáo, từ ngã ba đến biển thị tứ đường đi Mường Lay	500	250	100
2	Đường vào trường cấp III Mùn Chung	200	100	50
3	Đoạn đường từ cống qua đường về phía Tuần Giáo đến chân đèo	200	100	50

TT	TÊN XÃ	vị trí 1	vị trí 2	vị trí 3
4	Từ cầu Huổi Lóng đến hết nhà ông Giót bản Huổi Lóng (đường đi Tủa Chùa)	200	100	50
5	Các bản vùng thấp	80	40	20
6	các bản vùng cao	40	20	15
V	**Xã Pú Nhung**			
1	Trung tâm xã (bán kính 200m)	250	120	50
2	Các bản vùng thấp	80	40	20
3	các bản vùng cao	40	20	15
VI	**Xã Mường Mùn**			
1	Từ ngã ba đến nhà ông Chính đường đi Mường Lay, từ ngã ba đến cổng trụ sở xã, từ ngã ba đến cầu Mường Mùn	300	150	100
2	Từ cầu Mường Mùn đi Tuần Giáo đến nhà ông Hướng ông Huỳnh	200	100	50
3	Từ giáp nhà ông Chính đến hết nhà ông Điêu Chính Chếnh đi Mường Lay	200	100	50
4	Các bản vùng thấp	80	40	20
5	các bản vùng cao	40	20	15
VII	**Xã Chiềng Sinh**			
1	Khu vực trung tâm xã từ km 10+200 (cầu treo bản Hiệu) đến km 10+800 (trường PTTHCS)	500	300	100
2	Các bản vùng thấp	100	60	30
3	các bản vùng cao	40	20	15
VIII	**Các xã còn lại trên địa bàn huyện**			
1	**Xã Nà Sáy**			
a)	Từ nhà bà Dương đến hết nhà ông Ứng Cương (đường đi Mường Thín)	150	100	50
b)	Sau nhà ông dIên đến hết nhà ông Ơn Minh (đường Nà Sáy bản Khong)	150	100	50
c)	Các bản vùng thấp	60	30	20
	Các bản vùng cao	30	20	15
2	**Xã Mường Thín**			
a)	Trung tâm xã vùng thấp (bán kính 100m)	150	100	50
b)	Các bản vùng thấp	60	30	20
c)	các bản vùng cao	30	20	15
3	Trung tâm 4 xã vùng cao bán kính 100m gồm các xã: Tỏa Tình, Tênh Phông, Ta Ma, Phình Sáng	100	50	20
4	Các bản vùng cao	25	20	10
IX	**Các bản ven trục đường Quốc Lộ xa trung tâm xã trên địa bàn huyện**	150	75	50

63

BIỂU 3: ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38 /2011/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m^2

STT	Loại đất - Hạng đất	Khu vực 1 nội thị trấn	Khu vực 2 trục đường QL, Tỉnh Lộ, trung tâm xã,bản vùng thấp	Khu vực 3 các xã bản vùng sâu, vùng xa
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thủy sản**			
1	Hạng 3	36	36	30
2	Hạng 4	30	30	25
3	Hạng 5	24	24	20
4	Hạng 6	18	18	12
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	30	30	20
2	Hạng 4	24	24	15
3	Hạng 5	18	18	10
4	Hạng 6	12	12	8
III	**Đất lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2

BẢNG 9: GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT HUYỆN TỦA CHÙA NĂM 2012

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

BIỂU 1: ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI ĐÔ THỊ

Đơn vị tính: 1.000 đ/m2

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	**Đường số 1:** Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn đến hết đất trường Trung tâm giáo dục thường xuyên				
	– Đoạn 1: Từ tường bao Ngân hàng Nông nghiệp - giáp Công an huyện đến hết đất trường THPT (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà ông Phương Ánh đến hết đất phòng Công Thương)	1000	500	300	240
	– Đoạn 2: Từ hết đất phòng Công thương đến đầu Cầu Dốc Vàng - phía Thị trấn (bao gồm cả phía đối diện: từ trường THPT đến đầu Cầu Dốc Vàng- phía Trạm Biến áp).	850	400	240	190
	– Đoạn 3: Từ đất Công an huyện đến hết đất nhà ông Toàn- Nguyên (bao gồm cả phía đối diện: từ đường rẽ vào Trạm Y tế thị trấn- giáp đất nhà ông Xuân May đến hết đất nhà Khu Cầm- giáp đất nhà ông Phương Ánh).	800	400	240	190
	– Đoạn 4: Từ hết đất nhà ông Toàn Nguyên đến hết đất trường TTGDTX (bao gồm cả phía đối diện: từ nhà ông Xuân May- giáp đường vào Trạm Y tế thị trấn đến hết đất nhà ông Hao)	500	250	180	150
	– Đoạn 5: Các ô tiết giáp sau chợ Thị trấn	250	120	100	70
2	**Đường số 2:** Từ đất nhà ông Thêm Hương đến hết đất nhà ông Kế Liên (bao gồm cả phía đối diện)				
	– Đoạn 1: Từ đất nhà ông Thêm Hương đến đầu tường bao Hạt Kiểm Lâm (Phía nhà Minh Oanh)	800	400	240	200
	– Đoạn 2: Từ đất của Hạt Kiểm Lâm đến hết đất nhà ông Kế Liên	300	150	100	70
3	**Đường số 3:** Từ hết đất nhà ông Hưng Liên đến hết đất nhà cũ ông Hiến Nhạn (bao gồm cả phía đối diện)	350	180	100	70
4	**Đường số 4:** Từ hết đất Doanh nghiệp Hồng Hà đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh (bao gồm cả phía đối diện)				

65

STT	Tên xã	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	– Đoạn 1: Từ hết đất DN Hồng Hà đến hết đất nhà ông Giới (bao gồm cả phía đối diện: từ đất nhà bà Xuân đến đất nhà Sim Bích)	350	180	100	70
	– Đoạn 2: Từ hết đất nhà ông Giới đi qua cổng huyện đội, UBND huyện đến hết đất nhà ông Vàng Dinh	300	120	80	60
5	**Đường số 5:** Từ phòng Công thương đến hết Bảo hiểm XH huyện (bao gồm cả phía đối diện)	350	180	100	70
6	**Đường số 6**: Từ đất nhà cũ ông Bình Lượt đến hết đất nhà ông Minh Hải (bao gồm cả phía đối diện)	480	240	150	100
7	**Đường số 7**: Từ đất nhà ông Thoan Tiền đến hết đất câu lạc bộ người cao tuổi (bao gồm cả phía đối diện)	240	150	100	70
8	**Đường số 8:** Từ đất nhà ông Vinh Mai đến hết đất nhà ông Sơn Phương (bao gồm cả phía đối diện)	300	200	60	50
9	**Đường số 9**: Từ đất nhà bà Nguyên Thị Hoa đến hết đất nhà ông Thảo Chờ Dí; từ đất nhà bà Lành đến hết đất nhà bà Ái Khày (bao gồm cả phía đối diện).	200	150	100	70
10	**Đường số 10**: Từ đất nhà Mai Thám đến hết đất nhà bà Mơ (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
11	**Đường số 11**: Từ đất nhà ông Vũ Ngọc Luyện đến hết đất nhà ông Lực (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
12	**Đường số 12**: Từ hết đất nhà bà Sìn Thị Phòng (Phúc) đến hết đất trường Tiểu học thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	350	150	100	70
13	Các đoạn đường còn lại bên cạnh và đằng sau Trường Cấp I-II thị trấn (bao gồm cả phía đối diện)	300	150	100	70
14	Các đoạn đường bao xe công nông vào được (đường được nhà nước đầu tư)	150	100	70	40
15	Các đoạn đường còn lại của thị trấn	120	70	40	30

BIỂU 2. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở, ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC TẠI NÔNG THÔN

(Kèm theo Quyết định số: 38 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: 1.000đ/m2

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	**Xã Mường Báng**			
	*** Tại các khu trung tâm Xã Mường Báng**			
	– Đoạn 1: Từ đầu Cầu Dốc Vàng - phía Mường Báng đến hết đất nhà ông Thắng Dung giáp với đất nhà ông Ngoặt (bao gồm cả phía đối diện từ đất nhà Ô. Biên Xâm đến hết đất nhà Ô. Thi)	450	150	70
	– Đoạn 2: Từ nhà ông Nguyên (cạnh nhà Dung Thắng) đến hết đất nhà ông Khúc Cài (bao gồm cả phía đối diện)	240	100	50
	– Đoạn 3: Từ ngã ba Huổi Lực đến hết đất Nhà ông Lò Văn Tham (bao gồm cả phía đối diện)	95	40	25
	– Đoạn 4: Từ cơ sở 2 của DN Tâm Cảnh đến hết đất nhà ông Lò Văn Phởi cạnh ngã ba (bao gồm cả phía đối diện)	100	40	25
	– Đoạn 5: Từ đất nhà Ông Mào Văn Nguyên đến đất của điểm trường đội 10 (bao gồm cả phía đối diện)	100	40	25
	– Đoạn 6: Từ hết đất tường bao điểm trường đội 10 đến đỉnh dốc trám - Biển "Tủa Chùa kính chào quý khách", (bao gồm cả phía đối diện)"	60	24	12
	– Các đoạn đường còn lại trong khu TĐC Huổi Lực	35	24	12
	*** Các thôn, bản vùng thấp Xã Mường Báng**	24	18	12
	*** Các thôn, bản vùng cao Xã Mường Báng**	10	8	6,0
2	**Xã Xá Nhè**			
	– Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	60	24	12
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
3	**Xã Tả Sìn Thàng**			
	– Khu vực trung tâm cụm xã (theo quy hoạch)	50	20	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
4	**Xã Mường Đun**			

STT	Tên đường - đoạn đường	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 300 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
5	**Xã Sính Phình**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	18	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
6	**Xã Trung Thu**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn , bản còn lại	10	8	6,0
7	**Xã Tủa Thàng**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
8	**Xã Tả Phìn**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 450 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
9	**Xã Sín Chải**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 200 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
10	**Xã Lao Xả Phình**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 150 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0
11	**Xã Huổi Xó**			
	– Khu vực trung tâm xã (bán kính 250 m so với trụ sở xã)	15	12	10
	– Các thôn, bản còn lại	10	8	6,0

BIỂU 3. GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số: 38/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh)

Đơn giá tính: 1.000 đ/m^2

TT	Loại đất, hạng đất	Khu vực 1 Nội thị,thị trấn	Khu vực 2 Trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, trung tâm các xã, các bản vùng thấp	Khu vực 3 Các xã, các bản còn lại
I	**Đất trồng cây hàng năm và đất nuôi trồng thuỷ**			
1	Hạng 3	24	20	12
2	Hạng 4	20	15	10
3	Hạng 5	15	12	8
4	Hạng 6	10	8	5
II	**Đất trồng cây lâu năm**			
1	Hạng 3	20	15	12
2	Hạng 4	15	12	10
3	Hạng 5	11	10	9
4	Hạng 6	8	6	4
III	**Đất Lâm nghiệp**			
1	Đất rừng sản xuất	4	3	2
2	Đất khoanh nuôi bảo vệ	4	3	2
3	Đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng	4	3	2